

CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU ĐÀ NẴNG
DANANG RUBBER JOINT
STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Số: 722/DRC-TK
No.: 722/DRC-TK

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 8 năm 2025
Danang, August 11, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: The State Securities Commission of Vietnam
Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG/
DANANG RUBBER JOINT STOCK COMPANY
- Mã chứng khoán/Stock code: DRC
- Địa chỉ/ Address: Lô G, Đường Tạ Quang Bửu, P. Hải Vân, TP Đà Nẵng/ Lot G, Ta Quang
Buu Street, Hai Van Ward, Da Nang City.
- Điện thoại liên hệ/Telephone: 0236 3771405 Fax: 0236 3771400
- E-mail: quynhnga@drc.com.vn
- Nội dung thông tin công bố/Content of information disclosure:

Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2025 đã được soát xét./ Danang Rubber Joint Stock Company announced its reviewed interim financial statements for 2025.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 11/8/2025 tại đường dẫn : <http://drc.com.vn>. /This information was published on the Company's official website on August 11, 2025 at the following link: <http://drc.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố /We hereby certify that the above disclosed information is true and accurate, and we take full responsibility before the law for the content of the disclosed information.



Tài liệu đính kèm/*Attached Document:*
Báo cáo tài chính giữa niên độ năm
2025 đã được soát xét
Reviewed Interim Financial
Statements for 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
ORGANIZATION REPRESENTATIVE
NGƯỜI ĐƯỢC UQ CÔNG BỐ THÔNG TIN
PARTY AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION


Phạm Thị Quỳnh Nga



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 38
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty Cao su Đà Nẵng (doanh nghiệp Nhà nước) theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2005, cấp thay đổi gần nhất (lần 15) vào ngày 03 tháng 12 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp lần gần nhất tại: Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hiệp Hòa Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hiện nay, địa chỉ này đã được đổi thành: Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch
Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên
Ông Hà Phước Lộc	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hiệu	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt	Tổng Giám đốc
Ông Hà Phước Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phong Thịnh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt - Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Chu Quang Tuấn	Trưởng ban	
Bà Trương Thị Hồng Hoa	Thành viên	
Ông Trương Tuấn Nghĩa	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Văn Hoa	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Khánh Nhựt

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2025

Số: 070825.005/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng được lập ngày 07 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.934.387.930.191	2.794.028.277.059
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	90.488.681.039	220.742.923.592
111	1. Tiền		40.488.681.039	45.742.923.592
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	175.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	45.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	45.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.198.217.300.803	696.914.940.457
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.197.818.303.785	694.267.707.740
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	771.853.634	482.599.995
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.836.243.253	4.830.442.216
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.283.305.338)	(2.690.649.229)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	74.205.469	24.839.735
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.329.871.952.478	1.490.852.248.679
141	1. Hàng tồn kho		1.344.326.879.026	1.521.126.607.177
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.454.926.548)	(30.274.358.498)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		315.809.995.871	340.518.164.331
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	46.414.950.123	116.271.375.450
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		269.395.045.748	224.246.788.881
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.425.581.149.954	1.406.049.225.787
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		170.596.000	390.596.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	170.596.000	390.596.000
220	II. Tài sản cố định		1.286.063.852.345	1.212.844.160.341
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.283.889.121.984	1.210.473.546.507
222	- Nguyên giá		3.875.260.439.893	3.738.658.215.972
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.591.371.317.909)	(2.528.184.669.465)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	1.383.091.801	1.578.975.274
225	- Nguyên giá		2.370.081.818	2.370.081.818
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(986.990.017)	(791.106.544)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	791.638.560	791.638.560
228	- Nguyên giá		9.593.841.631	9.593.841.631
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.802.203.071)	(8.802.203.071)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	15	28.090.734.712	132.014.121.535
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		28.090.734.712	132.014.121.535
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.466.279.450	5.122.456.329
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.069.881.035	6.069.881.035
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(603.601.585)	(947.424.706)
260	V. Tài sản dài hạn khác		105.789.687.447	55.677.891.582
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	105.789.687.447	55.677.891.582
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.359.969.080.145	4.200.077.502.846

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.497.860.392.319	2.284.621.711.170
310	I. Nợ ngắn hạn		2.344.897.781.817	2.138.999.850.756
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.023.275.723.801	945.941.807.626
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	85.630.909.006	88.254.105.678
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	6.604.849.833	14.129.957.909
314	4. Phải trả người lao động		80.628.858.054	103.776.838.316
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	46.859.920.313	27.176.599.549
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		193.723.754	193.723.752
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	77.031.424.397	63.565.619.441
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	940.655.045.007	826.281.609.291
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	577.647.785
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		84.017.327.652	69.101.941.409
330	II. Nợ dài hạn		152.962.610.502	145.621.860.414
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	100.000.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	140.062.610.502	132.821.860.414
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		12.800.000.000	12.800.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.862.108.687.826	1.915.455.791.676
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.861.901.306.846	1.915.200.553.556
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		586.765.254.159	517.279.685.454
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		20.750.746.677	20.750.746.677
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		66.459.256.010	189.244.071.425
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		24.919.708.485	17.021.811.576
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		41.539.547.525	172.222.259.849
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		207.380.980	255.238.120
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		207.380.980	255.238.120
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.359.969.080.145	4.200.077.502.846

Lê Thị Lệ Thu
Người lập biểu

Trần Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng



Lê Hoàng Khánh Nhựt
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.655.006.780.443	2.417.051.544.179
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	97.910.249.076	79.563.469.922
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.557.096.531.367	2.337.488.074.257
11	4. Giá vốn hàng bán	26	2.271.879.513.544	1.901.291.638.084
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		285.217.017.823	436.196.436.173
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	29.446.263.221	31.023.412.918
22	7. Chi phí tài chính	28	36.800.163.753	23.354.045.207
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		19.233.114.103	7.710.356.880
25	8. Chi phí bán hàng	29	192.185.930.779	245.554.460.688
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	37.064.591.085	41.543.621.967
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		48.612.595.427	156.767.721.229
31	11. Thu nhập khác		39.549.088	12.403.465
32	12. Chi phí khác	31	507.371.249	1.243.587.865
40	13. Lợi nhuận khác		(467.822.161)	(1.231.184.400)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		48.144.773.266	155.536.536.829
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	6.605.225.741	28.923.630.396
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		41.539.547.525	126.612.906.433
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	269	820

Lê Thị Lệ Thu
Người lập biểu

Trần Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng



Lê Hoàng Khánh Nhựt
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.138.681.188.989	2.106.382.130.681
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.025.396.527.773)	(1.703.021.744.316)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(179.488.230.049)	(205.299.300.948)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(19.136.169.796)	(7.682.503.509)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.130.333.817)	(36.220.597.864)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		42.607.339.945	8.485.473.777
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(117.234.901.534)	(99.342.599.907)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(174.097.634.035)	63.300.857.914
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(65.222.548.576)	(107.354.936.465)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(100.350.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		45.000.000.000	134.450.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.828.469.869	5.589.403.543
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(18.394.078.707)	(67.665.532.922)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.252.632.670.476	1.662.524.927.755
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.130.688.929.657)	(1.557.482.604.431)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(398.504.574)	(762.854.574)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(59.396.273.050)	(141.168.596.340)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		62.148.963.195	(36.889.127.590)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(130.342.749.547)	(41.253.802.598)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		220.742.923.592	320.742.090.585
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		88.506.994	5.714.843.421
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	90.488.681.039	285.203.131.408

Lê Thị Lệ Thu
Người lập biểu

Trần Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng

Lê Hoàng Khánh Nhựt
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty Cao su Đà Nẵng (doanh nghiệp Nhà nước) theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2005, cấp thay đổi gần nhất (lần 15) vào ngày 03 tháng 12 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.187.926.050.000 VND, tương ứng 118.792.605 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 1911 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 1.973 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất sắm lốp ô tô, xe máy, xe đạp.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sắm, lốp cao su; lắp và tái chế lốp cao su;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Thử nghiệm và kiểm tra hàng hóa trong ngành công nghiệp cao su; thử nghiệm kiểm tra cơ, lý, hóa các sản phẩm làm từ cao su; thử nghiệm và kiểm tra độ bền của lốp ô tô, lốp xe máy;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2025, nền kinh tế thế giới vẫn tiếp tục phải đối mặt với nhiều rủi ro, bất ổn, lạm phát vẫn ở mức cao, điều kiện thị trường tài chính thắt chặt hơn, tăng trưởng kinh tế toàn cầu có xu hướng suy giảm. Việc Công ty đẩy mạnh chính sách bán hàng và mở rộng thị trường trong giai đoạn cuối năm trước đã tạo đà cho tăng trưởng doanh thu trong kỳ này. Tuy nhiên, Công ty phải chịu nhiều áp lực do cạnh tranh gay gắt, giá nguyên vật liệu ở mức cao (đặc biệt là cao su thiên nhiên), các chi phí khấu hao và vật tư sửa chữa, công cụ xuất dùng tăng mạnh khi Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất lốp Radial hoàn thành. Các nguyên nhân chủ yếu nêu trên dẫn đến doanh thu bán hàng kỳ này của Công ty tăng nhẹ nhưng kết quả kinh doanh giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Văn phòng đại diện Công ty CP Cao su Đà Nẵng tại Hà Nội	Tầng 2 số nhà 46/25 Bùi Huy Bích, phường Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
Văn phòng đại diện Công ty CP Cao su Đà Nẵng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 90 Nguyễn Hoàng, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty CP Cao su Đà Nẵng tại thành phố Đà Nẵng	354 Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

Thay đổi ước tính kế toán

Trong kỳ, Công ty đã thay đổi (kéo dài) thời gian khấu hao của các loại máy móc, thiết bị được đầu tư trong các năm trước (theo hình thức đầu tư hoàn thành từng phần) của Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất lốp Radial nâng công suất lên 1 triệu lốp/năm và phục vụ sản xuất lốp PCR cho phù hợp với đánh giá về hiện trạng, mức độ đóng góp trong việc tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai và thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản cố định này khi đầu tư hoàn thành. Việc thay đổi đã dẫn đến chi phí khấu hao của kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025 giảm đi 10,65 tỷ VND so với mức khấu hao trước đây.

Ngoài ra, sau khi Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất lốp Radial nâng công suất lên 1 triệu lốp/năm đi vào hoạt động đồng bộ với hệ thống sản xuất của Công ty, các loại công cụ dụng cụ (thiết bị, phụ tùng, khuôn mẫu...) đã xuất sử dụng cũng được Công ty thay đổi (kéo dài) thời gian phân bổ để phù hợp với hiện trạng (mức độ sử dụng và hao mòn) và đóng góp của các công cụ dụng cụ này trong việc tạo ra lợi ích kinh tế. Việc thay đổi đã dẫn đến chi phí phân bổ của các công cụ dụng cụ này trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025 giảm đi 25,76 tỷ VND so với mức phân bổ trước đây.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 15 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 03 năm.

Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế và phân bổ vào chi phí kinh doanh hàng kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 12 tháng.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 03 năm.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chiết khấu thương mại, hoa hồng môi giới, tiền điện, chi phí thưởng khách hàng nội địa... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quý khách thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào các đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ lao động, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí công cụ, vật liệu văn phòng, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	348.386.185	602.112.270
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.140.294.854	45.140.811.322
Các khoản tương đương tiền (i)	50.000.000.000	175.000.000.000
	90.488.681.039	220.742.923.592

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 50.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất 3,6%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	45.000.000.000	-
	-	-	45.000.000.000	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Phillips Carbon Black Việt Nam (i)	6.069.881.035	(603.601.585)	6.069.881.035	(947.424.706)
	6.069.881.035	(603.601.585)	6.069.881.035	(947.424.706)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính trên do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Công ty CP Phillips Carbon Black Việt Nam ("Phillips Carbon Black Việt Nam") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501649841 được cấp lần đầu bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu vào ngày 29 tháng 03 năm 2010, trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Phillips Carbon Black Việt Nam là: sản xuất, truyền tải và phân phối điện; sản xuất và bán than đen. Tỷ lệ lợi ích và

quyền biểu quyết của Công ty tại Phillips Carbon Black Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 5%.

Vào ngày 17 tháng 10 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông Phillips Carbon Black Việt Nam đã ban hành quyết định về trả lại đất tại dự án Khu công nghiệp Mỹ Xuân A cho Tổng Công ty IDICO, chấm dứt dự án đầu tư, đồng thời giải thể công ty. Theo thông tin của Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì Phillips Carbon Black Việt Nam đã giải thể, chấm dứt hoạt động. Tuy nhiên, Phillips Carbon Black Việt Nam vẫn lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và kiểm toán báo cáo tài chính theo yêu cầu của công ty mẹ. Căn cứ theo tình hình tài chính phản ánh trong báo cáo tài chính này, Công ty đã đánh giá để trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2025. Công ty đang tiếp tục làm việc với Phillips Carbon Black Việt Nam và các cổ đông khác để thu hồi giá trị đầu tư và khoản phải thu công ty này về tiền ứng trước tiền góp vốn (Thuyết minh 7).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	337.547.000	-	76.572.000	-
Công ty CP Cao su Sao Vàng	337.547.000	-	76.572.000	-
Bên khác	1.197.480.756.785	(3.283.305.338)	555.905.909.630	(2.690.649.229)
Dforce Tires & Wheels llc	411.363.831.441	-	138.285.226.110	-
Oceanside One Trading llc	391.023.679.535	-	105.382.076.709	-
Sonny Bosco Inc	22.404.302.774	-	81.941.007.030	-
Magnum Companhia De PNEUS S/A	62.893.141.394	-	74.942.258.061	-
Các khách hàng khác	309.795.801.641	(3.283.305.338)	293.640.567.830	(2.690.649.229)
	1.197.818.303.785	(3.283.305.338)	694.267.707.740	(2.690.649.229)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Toyota An Sương	423.219.680	-	-	-
Tổng Công ty CP Công trình Viettel	119.403.000	-	-	-
Các người bán khác	229.230.954	-	482.599.995	-
	771.853.634	-	482.599.995	-

7 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	276.164.384	-	723.205.480	-
Phải thu về tạm ứng	70.000.000	-	70.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	15.926.000	-	312.926.000	-
Ứng trước tiền góp vốn (i)	2.110.805.620	-	2.110.805.620	-
Các khoản chi hộ	11.036.339	-	1.409.298.001	-
Phải thu khác	352.310.910	-	204.207.115	-
	2.836.243.253	-	4.830.442.216	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	170.596.000	-	390.596.000	-
	170.596.000	-	390.596.000	-

(i) Khoản tiền Công ty đã ứng trước cho Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam ("Philips Carbon Black Việt Nam") để góp vốn. Tuy nhiên đến nay, công ty này vẫn chưa hoàn thành xong thủ tục tăng vốn điều lệ. Theo thông tin của Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì Phillips Carbon Black Việt Nam đã giải thể, chấm dứt hoạt động. Dựa trên tình hình về tài sản hiện tại của Philips Carbon Black Việt Nam, Công ty đánh giá và tin tưởng sẽ thu hồi được đầy đủ khoản nợ phải thu này (xem thêm tại Thuyết minh 4b (i)).

8 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Hàng tồn kho thiếu phát hiện khi kiểm kê	74.205.469	24.839.735
	74.205.469	24.839.735

9 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty CP Chiến Thắng	1.464.953.688	732.476.844	1.464.953.688	732.476.844
Công ty CP Kotinochi	3.936.329.600	1.968.164.800	4.036.329.600	2.549.110.080
Công ty CP Vận tải Xây dựng và Thi công Hạ tầng Donacoop	400.000.000	120.000.000	400.000.000	200.000.000
Các đối tượng khác	653.855.068	351.191.374	575.536.360	304.583.495
	6.455.138.356	3.171.833.018	6.476.819.648	3.786.170.419

10 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	59.976.327.191	-	64.970.479.097	-
Nguyên liệu, vật liệu	377.480.172.147	-	428.070.827.963	(479.060.097)
Công cụ, dụng cụ	5.935.857	-	6.682.857	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	134.079.987.874	-	95.852.667.791	-
Thành phẩm	683.290.081.495	(14.454.926.548)	837.322.190.533	(29.795.298.401)
Hàng hoá	30.434.482.584	-	31.387.610.109	-
Hàng gửi đi bán	59.059.891.878	-	63.516.148.827	-
	1.344.326.879.026	(14.454.926.548)	1.521.126.607.177	(30.274.358.498)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, chậm tiêu thụ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 28,1 tỷ VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 61,5 tỷ VND).

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 873,6 tỷ VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 873,6 tỷ VND).

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	8.827.795.550	4.496.311.446
Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản	13.503.050.273	70.543.258.568
Công cụ dụng cụ xuất dùng	13.020.399.018	32.442.017.407
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.063.705.282	8.789.788.029
	46.414.950.123	116.271.375.450
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất (i)	35.595.401.891	36.414.964.421
Công cụ dụng cụ xuất dùng	31.145.623.587	14.780.508.169
Chi phí phân bổ phần mềm quản lý	4.839.394.197	4.482.418.992
Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản	34.209.267.772	-
	105.789.687.447	55.677.891.582

(i) Đây là tiền thuê đất gắn với hạ tầng mà Công ty trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê tại Khu công nghiệp Liên Chiểu, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng (thông tin chi tiết về các lô đất thuê tại Thuyết minh 23a), đang được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	875.774.988.524	2.817.389.907.837	45.286.075.793	207.243.818	3.738.658.215.972
Mua trong kỳ	-	6.641.051.441	-	-	6.641.051.441
Đầu tư XD CB hoàn thành	80.794.803.238	49.063.169.020	103.200.222	-	129.961.172.480
Số dư cuối kỳ	956.569.791.762	2.873.094.128.298	45.389.276.015	207.243.818	3.875.260.439.893
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	435.059.347.290	2.056.323.833.534	36.594.244.823	207.243.818	2.528.184.669.465
Khấu hao trong kỳ	17.063.499.498	45.067.840.046	1.055.308.900	-	63.186.648.444
Số dư cuối kỳ	452.122.846.788	2.101.391.673.580	37.649.553.723	207.243.818	2.591.371.317.909
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	440.715.641.234	761.066.074.303	8.691.830.970	-	1.210.473.546.507
Tại ngày cuối kỳ	504.446.944.974	771.702.454.718	7.739.722.292	-	1.283.889.121.984

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 668.325.860.027 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 675.781.175.715 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 1.843.338.996.169 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 1.843.338.996.169 VND).

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.370.081.818	2.370.081.818
Số dư cuối kỳ	2.370.081.818	2.370.081.818
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	791.106.544	791.106.544
Khấu hao trong kỳ	195.883.473	195.883.473
Số dư cuối kỳ	986.990.017	986.990.017
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.578.975.274	1.578.975.274
Tại ngày cuối kỳ	1.383.091.801	1.383.091.801

Theo các hợp đồng thuê tài chính, Công ty được quyền mua tại các tài sản thuê tài chính (xe ô tô) khi kết thúc thời hạn của hợp đồng thuê tài chính.

14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	791.638.560	8.802.203.071	9.593.841.631
Số dư cuối kỳ	791.638.560	8.802.203.071	9.593.841.631
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	8.802.203.071	8.802.203.071
Số dư cuối kỳ	-	8.802.203.071	8.802.203.071
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	791.638.560	-	791.638.560
Tại ngày cuối kỳ	791.638.560	-	791.638.560

(i) Đây là giá trị quyền sử dụng của lô đất diện tích 300,6 m² với thời hạn sử dụng đất lâu dài tại số 354 Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, hiện đang được Công ty sử dụng làm văn phòng đại diện.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 8.802.203.071 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 8.802.203.071 VND).

15 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất lốp Radial lên 1 triệu lốp/năm (i)	-	113.895.881.718
Các dự án khoa học công nghệ (ii)	28.090.734.712	18.118.239.817
	28.090.734.712	132.014.121.535

- (i) Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất lốp Radial nâng công suất lên 1 triệu lốp/năm với mục tiêu mở rộng sản xuất tăng doanh thu và lợi nhuận được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tại Nghị quyết 02/NQ-DRC-HĐQT ngày 19 tháng 01 năm 2022. Dự án có tổng mức đầu tư là 916,1 tỷ VND, được đầu tư theo từng phần, nghiệm thu, đưa vào sản xuất kinh doanh và tăng tài sản theo từng giai đoạn hoàn thành. Trong kỳ, toàn bộ dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng.
- (ii) Chi phí triển khai thực hiện 03 nhiệm vụ Khoa học công nghệ gồm: (1) Nghiên cứu, tư vấn ổn định chất lượng, giảm giá thành sản phẩm lốp Radial toàn thép (TBR) và phát triển sản phẩm cho thị trường Châu Âu; (2) Quản trị sản xuất; (3) Giảm chi phí sản xuất và phát triển lốp Bias mới cho thị trường Mỹ và Brazil, theo quyết định số 18.1/NQ-DRC-HĐQT ngày 29 tháng 08 năm 2024 của Hội đồng quản trị công ty. Hiện công ty đang tích cực thực hiện 03 nhiệm vụ Khoa học công nghệ trên và dự kiến sẽ hoàn thành vào cuối năm 2025.

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	232.794.639.991	232.794.639.991	208.644.035.157	208.644.035.157
Chi nhánh Công ty CP Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy Chế biến mủ cao su Cam Lộ	131.533.336.200	131.533.336.200	79.360.806.000	79.360.806.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sao Nam	113.313.186.000	113.313.186.000	37.197.657.000	37.197.657.000
Công ty TNHH Thương mại Ruslan	18.560.586.000	18.560.586.000	116.111.688.000	116.111.688.000
Các người bán khác	527.073.975.610	527.073.975.610	504.627.621.469	504.627.621.469
	1.023.275.723.801	1.023.275.723.801	945.941.807.626	945.941.807.626

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Oceanside One Trading LLC	16.680.952.518	4.174.642.923
Dforce Tires & Wheels llc	19.153.531.433	3.405.767.529
Sonny Bosco Inc	7.242.750.000	7.242.750.000
Magnum Companhia de Pneus S/A	4.602.643.296	4.599.800.000
Các khách hàng khác	37.951.031.759	68.831.145.226
	85.630.909.006	88.254.105.678

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	55.456.568.594	55.456.568.594	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.049.835.238	3.049.835.238	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.129.957.909	6.605.225.741	14.130.333.817	6.604.849.833
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.557.100.384	3.557.100.384	-
Thuế tài nguyên	-	25.190.904	25.190.904	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	5.125.470	5.125.470	-
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	1.684.178.414	1.684.178.414	-
	14.129.957.909	70.383.224.745	77.908.332.821	6.604.849.833

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	28.452.981.291	18.744.217.506
Hoa hồng môi giới	7.794.294.002	4.185.857.982
Chi phí thưởng khách hàng nội địa	4.415.797.770	-
Chi phí tiền điện	3.639.922.097	1.767.417.841
Chi phí phải trả khác	2.556.925.153	2.479.106.220
	46.859.920.313	27.176.599.549

20 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	53.487.579	26.540.498
Kinh phí công đoàn	3.641.498.300	1.987.602.515
Bảo hiểm xã hội	14.291.669	21.096.373
Cổ tức lợi nhuận phải trả	71.281.345.080	59.402.055.130
Chi phí lãi vay	592.745.428	495.801.121
Quỹ an sinh xã hội	582.547.965	711.044.965
Phải trả khác	865.508.376	921.478.839
	77.031.424.397	63.565.619.441
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	-
	100.000.000	-
c) Trong đó: Bên liên quan		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	35.999.650.800	29.999.679.000
	35.999.650.800	29.999.679.000

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (i)						
Vay ngắn hạn	792.363.017.572	792.363.017.572	2.222.282.900.062	2.114.405.377.186	900.240.540.448	900.240.540.448
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	33.918.591.719	33.918.591.719	26.622.417.414	20.126.504.574	40.414.504.559	40.414.504.559
	826.281.609.291	826.281.609.291	2.248.905.317.476	2.134.531.881.760	940.655.045.007	940.655.045.007
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn (ii)	165.943.443.000	165.943.443.000	33.863.167.502	19.728.000.000	180.078.610.502	180.078.610.502
Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	797.009.133	797.009.133		398.504.574	398.504.559	398.504.559
	166.740.452.133	166.740.452.133	33.863.167.502	20.126.504.574	180.477.115.061	180.477.115.061
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(33.918.591.719)	(33.918.591.719)	(26.622.417.414)	(20.126.504.574)	(40.414.504.559)	(40.414.504.559)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	132.821.860.414	132.821.860.414			140.062.610.502	140.062.610.502

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo (*)	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Vay ngắn hạn						900.240.540.448	792.363.017.572
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	3,4%-3,5%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp hàng tồn kho và máy móc thiết bị	490.255.750.439	447.185.850.815
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	USD	3,20%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp hàng tồn kho và máy móc thiết bị	183.136.542.369	36.852.334.288
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	VND	3,50%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp hàng tồn kho và máy móc thiết bị	126.985.491.181	39.352.526.433
Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng	USD	2,40%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng máy móc thiết bị	99.862.756.459	95.936.796.380
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	3,30%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp hàng tồn kho	-	61.206.543.006
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	USD	3,20%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp hàng tồn kho, máy móc thiết bị và nhà xưởng	-	56.166.435.093
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	USD	3,10%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp hàng tồn kho	-	55.662.531.557
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						40.414.504.559	33.918.591.719
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND					40.016.000.000	33.188.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Đà	VND					398.504.559	730.591.719
						940.655.045.007	826.281.609.291

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo (*)	30/06/2025	01/01/2025
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	Thả nổi	83 tháng	Đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất lốp xe tải Radial	Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai của dự án	180.078.610.502	165.943.443.000
						180.078.610.502	165.943.443.000
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng						(40.414.504.559)	(33.188.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						139.664.105.943	132.755.443.000

(*) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Bên cho thuê	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuê	Lãi suất	30/06/2025	01/01/2025
		VND			VND	VND
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Đà Nẵng	Ô tô BMW	2.186.100.000	36 tháng	Thả nổi	398.504.559	797.009.133
		2.186.100.000			398.504.559	797.009.133

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.187.926.050.000	443.379.355.627	20.750.746.677	198.970.492.179	1.851.026.644.483
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	126.612.906.433	126.612.906.433
Chia cổ tức	-	-	-	(83.154.823.500)	(83.154.823.500)
Trích lập các quỹ	-	73.900.329.827	-	(73.900.329.827)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(24.893.527.276)	(24.893.527.276)
Số dư cuối kỳ trước	1.187.926.050.000	517.279.685.454	20.750.746.677	143.634.718.009	1.869.591.200.140
Số dư đầu năm nay	1.187.926.050.000	517.279.685.454	20.750.746.677	189.244.071.425	1.915.200.553.556
Lãi trong kỳ này	-	-	-	41.539.547.525	41.539.547.525
Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	(71.275.563.000)	(71.275.563.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	69.485.568.705	-	(69.485.568.705)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(23.161.856.235)	(23.161.856.235)
Trích lập quỹ thưởng người quản lý	-	-	-	(401.375.000)	(401.375.000)
Số dư cuối kỳ này	1.187.926.050.000	586.765.254.159	20.750.746.677	66.459.256.010	1.861.901.306.846

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 chuyển sang		17.021.811.576
Kết quả kinh doanh sau thuế	100%	231.618.562.349
Trích Quỹ đầu tư phát triển trên	30%	69.485.568.705
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10%	23.161.856.235
Trích quỹ thưởng người quản lý	0,17%	401.375.000
Chi trả cổ tức	11% vốn điều lệ	130.671.865.500
- Đã tạm ứng cổ tức bằng tiền trong năm 2024 (5%)		59.396.302.500
- Cổ tức 2024 còn chia bằng tiền (6%) (i)		71.275.563.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại		24.919.708.485

(i) Ngày 23 tháng 05 năm 2025, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết 11/NQ-DRC-HĐQT để thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền phần còn lại (6%) từ lợi nhuận năm 2024. Theo đó, ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ tức là ngày 16 tháng 06 năm 2025 và ngày thực hiện chi trả là ngày 10 tháng 07 năm 2025.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	599.993.580.000	50,51	599.993.580.000	50,51
Các cổ đông khác	587.932.470.000	49,49	587.932.470.000	49,49
	1.187.926.050.000	100	1.187.926.050.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	59.402.055.130	59.401.984.450
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	71.275.563.000	83.154.823.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	71.275.563.000	83.154.823.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	59.396.273.050	141.168.596.340
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	59.396.273.050	141.168.596.340
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	71.281.345.080	1.388.211.610

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118.792.605	118.792.605
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118.792.605	118.792.605
- Cổ phiếu phổ thông	118.792.605	118.792.605
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.792.605	118.792.605
- Cổ phiếu phổ thông	118.792.605	118.792.605
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	586.765.254.159	517.279.685.454
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.750.746.677	20.750.746.677
	607.516.000.836	538.030.432.131

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có các hợp đồng thuê đất phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh như sau:

STT	Vị trí khu đất	Bên cho thuê	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Thời hạn thuê	Hình thức thanh toán tiền thuê
1	Lô G, đường số 3, KCN Liên Chiểu, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng	Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (Hợp đồng số 08/2007)	156.526,5	Xây dựng nhà máy sản xuất sản phẩm lốp ô tô và các sản phẩm cao su	39 năm kể từ ngày 01/01/2006 đến ngày 01/01/2045	Trả tiền thuê hàng năm
2	Lô M, đường số 4A, KCN Liên Chiểu, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng	Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (Hợp đồng số 07/2009)	14.340	Xây dựng nhà máy sản xuất sản phẩm lốp ô tô Radial	38 năm kể từ ngày 01/08/2009 đến ngày 01/08/2047	Trả tiền thuê một lần cho toàn bộ thời gian thuê
3	Đường số 7, KCN Liên Chiểu, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng	Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (Hợp đồng số 02/2010)	50.379,4	Xây dựng nhà máy sản xuất lốp xe đạp, xe máy	Từ ngày 14/05/2010 đến ngày 12/12/2046	Trả tiền thuê một lần cho toàn bộ thời gian thuê
4	Lô G, đường số 3, KCN Liên Chiểu, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng	Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (Hợp đồng số 03/2013)	4.000	Xây dựng xưởng cơ khí, khuôn mẫu	Từ ngày 01/11/2012 đến ngày 12/12/2046	Trả tiền thuê một lần cho toàn bộ thời gian thuê
5	Lô M2, đường số 6, KCN Liên Chiểu, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng	Công ty TNHH Hà Bắc (Hợp đồng số 2511/2016)	47.295,4	Kho thành phẩm, văn phòng	Từ ngày 21/06/2016 đến ngày 12/12/2046	Trả tiền thuê một lần cho toàn bộ thời gian thuê

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại	Số lượng cái	Chất lượng	Giá trị VND
Vật tư gia công			
Khuôn sản xuất lốp	10	Tốt	395.863.720

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
USD	222.532,50	798.118,08
EUR	226,80	237,03
SGD	235,05	235,05

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	2.756.255.035	2.756.255.035

24 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, yếu tố	2.353.618.827.426	2.074.699.467.382
Doanh thu bán sản phẩm xe máy	157.154.931.935	195.097.573.497
Doanh thu bán sản phẩm xe đạp	137.668.541.611	140.873.276.501
Doanh thu bán cao su kỹ thuật	3.616.272.101	3.839.061.433
Doanh thu bán vật tư, phế phẩm	2.010.004.585	1.460.263.488
Doanh thu khác	938.202.785	1.081.901.878
	2.655.006.780.443	2.417.051.544.179
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	404.415.000	413.558.144

25 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	95.549.973.472	79.008.765.073
Hàng bán bị trả lại	685.543.442	554.704.849
Giảm giá hàng bán	1.674.732.162	-
	97.910.249.076	79.563.469.922

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn sản phẩm, yếu tố	2.039.441.031.620	1.661.594.004.840
Giá vốn sản phẩm xe máy	128.390.192.340	154.543.630.496
Giá vốn sản phẩm xe đạp	116.370.847.951	110.805.681.050
Giá vốn cao su kỹ thuật	1.653.800.488	1.954.958.666
Giá vốn vật tư, phế phẩm	1.628.625.278	735.904.869
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.819.431.950)	(28.480.021.684)
Giá vốn khác	214.447.817	137.479.847
	2.271.879.513.544	1.901.291.638.084
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	-	38.737.125.184
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)		

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.381.428.773	5.215.030.674
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	19.099.637.152	21.302.702.138
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	8.965.197.296	4.505.680.106
	29.446.263.221	31.023.412.918

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.233.114.103	7.710.356.880
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	9.407.023.014	10.165.939.930
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.503.849.757	5.922.631.262
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(343.823.121)	(444.882.865)
	36.800.163.753	23.354.045.207

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.095.904.275	1.451.170.253
Chi phí nhân công	16.568.072.561	14.583.083.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.141.074.669	1.128.941.696
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	4.941.292.752	2.505.254.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.429.729.060	141.927.914.126
Chi phí khác bằng tiền	32.009.857.462	83.958.096.632
	192.185.930.779	245.554.460.688

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.114.673.058	1.697.563.662
Chi phí nhân công	24.318.030.662	23.303.640.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	617.393.230	978.180.333
Chi phí dự phòng	592.656.109	571.179.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.233.607.024	5.522.841.465
Chi phí khác bằng tiền	5.188.231.002	9.470.216.863
	37.064.591.085	41.543.621.967

31 CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Ủng hộ chương trình "Xóa nhà tạm, nhà dột nát" trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	500.000.000	-
Tài trợ chương trình xanh hóa Trường Sa	-	300.000.000
Các khoản khác	7.371.249	943.587.865
	507.371.249	1.243.587.865

32 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	48.144.773.266	155.536.536.829
Các khoản điều chỉnh tăng	15.146.404.047	4.154.426.194
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm trước đã thực hiện trong kỳ	14.745.719.755	2.519.315.304
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	400.684.292	1.635.110.890
Các khoản điều chỉnh giảm	30.265.048.604	15.072.811.042
- Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm trước	-	1.030.929.173
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	11.518.951.552	4.522.379.455
- Chiết khấu thương mại năm trước đã thực hiện trong kỳ	18.744.217.506	9.275.195.673
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	1.879.546	244.306.741
Thu nhập chịu thuế TNDN	33.026.128.709	144.618.151.981
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	6.605.225.741	28.923.630.396
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	-	61.896.000
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	14.129.957.909	27.299.820.106
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(14.130.333.817)	(36.220.597.864)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	6.604.849.833	20.064.748.638

33 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	(đã điều chỉnh) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	41.539.547.525	126.612.906.433
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	41.539.547.525	126.612.906.433
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (i)	154.429.283	154.429.283
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	269	820

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

(i) Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ này và kỳ trước đã được tính lại bao gồm 35.636.678 cổ phiếu mới của đợt phát hành theo chủ trương tại Nghị quyết 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 và Nghị quyết 14/NQ-ĐRC-HĐQT ngày 13 tháng 06 năm 2025 của Hội đồng quản trị về phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (xem thêm tại Thuyết minh 37).

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.839.852.523.154	1.479.073.073.310
Chi phí nhân công	192.270.507.570	197.572.769.377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.334.674.777	52.008.969.827
Chi phí dự phòng	5.533.948.861	3.076.433.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	198.000.650.134	229.086.738.307
Chi phí khác bằng tiền	91.836.068.417	173.872.887.929
	2.390.828.372.913	2.134.690.872.310

35 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.252.632.670.476	1.662.524.927.755
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	2.130.688.929.657	1.557.482.604.431
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	398.504.574	762.854.574

36 THÔNG TIN KHÁC

Thông tin liên quan đến các hợp đồng thuê đất số 08/2007, 07/2009, 02/2010 và 03/2013 được nêu tại Thuyết minh 23a giữa Công ty (DRC) và Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (SDN) - Đơn vị đã ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng và thực hiện cho thuê lại đất đối với các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp Liên Chiểu, như sau:

Từ năm 2015 đến năm 2020, SND đã gửi các công văn và thông báo cho DRC và các doanh nghiệp cụm số II về việc điều chỉnh đơn giá tiền thuê lại đất, phí quản lý và sử dụng cơ sở hạ tầng trong Khu công nghiệp Liên Chiểu. Trong đó, vào ngày 26 tháng 06 năm 2020, SDN có thông báo số 255/2020/TB-SDN/TCKT về tiền thuê đất và phí hạ tầng Khu Công nghiệp Liên Chiểu mà DRC phải thanh toán theo đơn giá mới. Theo đó, đơn giá thuê lại đất tăng từ 4.830 VND/m²/năm lên 6.300 VND/m²/năm (tiền thuê đất năm 2016) và lên 12.600 VND/m²/năm (tiền thuê đất từ năm 2017 đến năm 2020), phí sử dụng hạ tầng mới là 8.000 VND/m²/năm (từ năm 2016 đến năm 2020). Tổng số tiền phải thanh toán về tiền thuê đất và phí hạ tầng chênh lệch theo đơn giá mới là 11,5 tỷ VND (đã bao gồm thuế VAT và lãi chậm nộp). Tuy nhiên, việc SDN đơn phương thay đổi đơn giá thuê đất và phí hạ tầng tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu đến nay vẫn chưa có được sự thống nhất giữa SDN, DRC và các doanh nghiệp trong cụm II.

Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng và Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Đà Nẵng gửi các công văn yêu cầu SDN và các doanh nghiệp thuộc Cụm II thống nhất đơn giá thuê lại đất và khuyến nghị SDN tiếp tục thương lượng điều chỉnh đơn giá tiền thuê lại đất và sử dụng hạ tầng trên nguyên tắc tuân thủ các quyết định của pháp luật. Đồng thời cũng lưu ý cần xem xét đối với các dự án có sẵn, các dự án có đóng góp lớn vào ngân sách thành phố. Và trong trường hợp cuối cùng, nếu các bên không đạt được thỏa thuận thì đề nghị đưa ra tòa án để xử lý dứt điểm.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, các bên vẫn chưa hoàn tất quá trình đàm phán, Công ty vẫn không đồng ý ghi nhận nghĩa vụ đối với khoản tiền thuê đất và phí hạ tầng chênh lệch theo thông báo của SDN nêu trên.

37 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết 14/NQ-DRC-HĐQT ngày 13 tháng 06 năm 2025 để thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và phương án xử lý cổ phiếu lẻ theo phương án phát hành được thông qua tại Nghị quyết 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, theo đó:

- Số lượng cổ phiếu phát hành là: 35.637.781 cổ phiếu phổ thông, tổng giá trị theo mệnh giá là 356.377.810.000 VND;
- Đối tượng phát hành là cổ đông hiện hữu của Công ty;
- Tỷ lệ thực hiện quyền là: 10:3;
- Nguồn vốn sử dụng: quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Thời gian thực hiện: trong Quý III-IV năm 2025, sau khi được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước thông báo nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

Ngày 04 tháng 07 năm 2025, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã có Thông báo 1229/TB-SGDHCM về ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 23 tháng 07 năm 2025 và ngày đăng ký cuối cùng là ngày 24 tháng 07 năm 2025.

Ngày 30 tháng 07 năm 2025, Công ty đã ban hành Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu số 679/DRC-TK, theo đó tổng số cổ phiếu đã phân phối từ đợt phát hành là 35.636.678 cổ phiếu cho 7.486 cổ đông.

Hiện nay, Công ty đang thực hiện các thủ tục để lưu ký cho các cổ phiếu của đợt phát hành và thay đổi thông tin về vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các sản phẩm săm, lốp cao su, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	873.337.901.072	1.683.758.630.295	2.557.096.531.367
Tài sản bộ phận	205.316.181.322	992.502.122.463	1.197.818.303.785
Tài sản không phân bổ			3.162.150.716.360
Tổng chi phí mua tài sản cố định			32.678.837.098

39 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Tập đoàn Tín Thành	Công ty do thành viên Hội đồng quản trị của Công ty làm người đại diện pháp luật (từ sau ngày 24/04/2024 không còn là bên liên quan)
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	404.415.000	413.558.144
Công ty CP Cao su Sao Vàng	404.415.000	-
Công ty CP Tập Đoàn Tín Thành	-	413.558.144
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	38.737.125.184
Công ty CP Tập Đoàn Tín Thành	-	38.737.125.184
Cổ tức đã trả	29.999.679.000	71.999.229.600
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	29.999.679.000	71.999.229.600

Các điều kiện và điều khoản của giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty CP Tập đoàn Tín Thành ("Tín Thành") trong kỳ trước được thực hiện theo các hợp đồng thuê kho bãi và mua hơi bão hòa cao áp. Theo đó, Công ty thuê kho, bãi của Tín Thành để lưu kho thành phẩm với thời hạn thuê 5 năm và nhập mua hơi bão hòa cao áp khi có nhu cầu để phục vụ cho hoạt động sản xuất. Các điều kiện của giao dịch và giá cả được thực hiện như các giao dịch thông thường với các nhà cung cấp khác của Công ty.

Đối với các giao dịch còn lại với các bên liên quan khác được thực hiện theo các mức giá và các điều khoản, điều kiện tương tự như giao dịch với các bên không là bên liên quan.

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch HĐQT	92.000.000	86.000.000
Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	717.190.930	782.300.000
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên HĐQT	76.500.000	72.000.000
Ông Hà Phước Lộc	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	636.413.817	668.714.639
Ông Nguyễn Huy Hiếu	Thành viên HĐQT	76.500.000	72.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiệu	Thành viên HĐQT	76.500.000	72.000.000
Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên HĐQT	66.500.000	15.000.000
Ông Trần Đình Quyền	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)	-	57.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc	588.077.817	596.462.000
Ông Phạm Phong Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	527.534.367	491.918.000
Ông Chu Quang Tuấn	Trưởng ban kiểm soát	324.610.792	331.624.000
Ông Trương Tuấn Nghĩa	Thành viên ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025)	13.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Thành viên ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	38.000.000	43.500.000
Bà Trương Thị Hồng Hoa	Thành viên ban kiểm soát	200.311.771	206.703.000
Bà Trần Thị Mỹ Lệ	Kế toán trưởng	530.472.943	554.515.000

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

40 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.


Lê Thị Lệ Thu
 Người lập biểu


Trần Thị Mỹ Lệ
 Kế toán trưởng


Lê Hoàng Khánh Nhựt
 Tổng Giám đốc
 Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2025



INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

DANANG RUBBER JOINT STOCK COMPANY

For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

(Reviewed)

CONTENTS

	Page
Report of the Board of Management	02 - 03
Review report on Interim Financial Information	04
Reviewed Interim Financial Statements	05 - 39
Interim Statement of Financial position	05 - 06
Interim Statement of Income	07
Interim Statement of Cash flows	08
Notes to the Interim Financial Statements	09 - 39

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Danang Rubber Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's Interim Financial Statements for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025.

THE COMPANY

Danang Rubber Joint Stock Company is a joint stock company equitized from Danang Rubber Company (a state-owned enterprise) under Decision No. 3241/QĐ-BCN dated 10 October 2005 issued by the Minister of Industry.

The Company operates under Enterprise Registration Certificate No. 0400101531 issued for the first time by the Department of Planning and Investment of Danang City on 31 December 2005, and most recently amended for the 15th time on 03 December 2024.

The Company's head office, according to the most recently amended Enterprise Registration Certificate, is located at: Lot G, Ta Quang Buu Street, Hiep Hoa Bac Ward, Lien Chieu District, Danang City, Vietnam. Currently, this address has been changed to: Lot G, Ta Quang Buu Street, Hai Van Ward, Danang City, Vietnam.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the period and to the reporting date are:

Mr. Nguyen Xuan Bac	Chairman
Mr. Le Hoang Khanh Nhut	Member of the Board of Directors
Ms. Nguyen Thi Bich Thuy	Member of the Board of Directors
Mr. Ha Phuoc Loc	Member of the Board of Directors
Mr. Nguyen Huy Hieu	Member of the Board of Directors
Mr. Nguyen Van Hieu	Member of the Board of Directors
Mr. Pham Ngoc Phu	Member of the Board of Directors

BOARD OF MANAGEMENT

Members of the Board of Management during the period and to the reporting date are:

Mr. Le Hoang Khanh Nhut	General Director
Mr. Ha Phuoc Loc	Deputy General Director
Ms. Nguyen Thi Minh Thu	Deputy General Director
Mr. Pham Phong Tinh	Deputy General Director

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and until the preparation of this Interim Financial Statements is Mr. Le Hoang Khanh Nhut - General Director.

BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervision are:

Mr. Chu Quang Tuan	Head	
Ms. Truong Thi Hong Hoa	Member	
Mr. Truong Tuan Nghia	Member	(Assigned on 25 April 2025)
Ms. Nguyen Thi Van Hoa	Member	(Resigned on 25 April 2025)

AUDITORS

The auditors of AASC Auditing Firm Company Limited have taken the audit of Interim Financial Statements for the Company.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for the Interim Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company, its operating results and its cash flows for the period. In preparing those Interim Financial Statements, the Board of Management is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of Management and Board of Directors to ensure the preparation and presentation of Interim Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State clearly whether the applied accounting standards have been complied with, and whether there are any material deviations that require disclosure and explanation in the interim financial statements;
- Prepare the Interim Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of the Interim Financial Statements;
- Prepare the Interim Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Interim Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Interim Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 30 June 2025, its operation results and cash flows for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025 of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the Interim Financial Statements.

Other commitments

The Board of Management pledges that the Company complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 96/2020/TT-BTC.

On behalf of the Board of Management



Le Hoang Khanh Nhut
General Director
Danang, 07 August 2025



No.: 070825.005/BCTC.KT5

REVIEW REPORT ON INTERIM FINANCIAL INFORMATION

To: **Shareholders, Board of Directors and Board of Management
Danang Rubber Joint Stock Company**

We have reviewed the interim financial statements of Danang Rubber Joint Stock Company prepared on 07 August 2025, from page 05 to page 39, including: Interim Statement of financial position as at 30 June 2025, Interim Statement of income, Interim Statement of cash flows and Notes to Interim financial statements for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025.

Board of Management's Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation of interim financial statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of interim financial statements and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements 2410, Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying Interim Financial Statements does not give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of the Danang Rubber Joint Stock Company as at 30 June 2025, and of its financial performance and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of interim financial statements.

AASC Auditing Firm Company Limited



Phạm Anh Tuan
Deputy General Director
Registered Auditor No.: 0777-2023-002-1
Hanoi, 07 August 2025



INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As at 30 June 2025

Code	ASSETS	Note	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. CURRENT ASSETS		2,934,387,930,191	2,794,028,277,059
110	I. Cash and cash equivalents	3	90,488,681,039	220,742,923,592
111	1. Cash		40,488,681,039	45,742,923,592
112	2. Cash equivalents		50,000,000,000	175,000,000,000
120	II. Short-term investments	4	-	45,000,000,000
123	1. Held-to-maturity investments		-	45,000,000,000
130	III. Short-term receivables		1,198,217,300,803	696,914,940,457
131	1. Short-term trade receivables	5	1,197,818,303,785	694,267,707,740
132	2. Short-term prepayments to suppliers	6	771,853,634	482,599,995
136	3. Other short-term receivables	7	2,836,243,253	4,830,442,216
137	4. Provision for short-term doubtful debts		(3,283,305,338)	(2,690,649,229)
139	5. Shortage of assets awaiting resolution	8	74,205,469	24,839,735
140	IV. Inventories	10	1,329,871,952,478	1,490,852,248,679
141	1. Inventories		1,344,326,879,026	1,521,126,607,177
149	2. Provision for devaluation of inventories		(14,454,926,548)	(30,274,358,498)
150	V. Other short-term assets		315,809,995,871	340,518,164,331
151	1. Short-term prepaid expenses	11	46,414,950,123	116,271,375,450
152	2. Deductible VAT		269,395,045,748	224,246,788,881
200	B. NON-CURRENT ASSETS		1,425,581,149,954	1,406,049,225,787
210	I. Long-term receivables		170,596,000	390,596,000
216	1. Other long-term receivables	7	170,596,000	390,596,000
220	II. Fixed assets		1,286,063,852,345	1,212,844,160,341
221	1. Tangible fixed assets	12	1,283,889,121,984	1,210,473,546,507
222	- Historical cost		3,875,260,439,893	3,738,658,215,972
223	- Accumulated depreciation		(2,591,371,317,909)	(2,528,184,669,465)
224	2. Finance lease fixed assets	13	1,383,091,801	1,578,975,274
225	- Historical cost		2,370,081,818	2,370,081,818
226	- Accumulated depreciation		(986,990,017)	(791,106,544)
227	3. Intangible fixed assets	14	791,638,560	791,638,560
228	- Historical cost		9,593,841,631	9,593,841,631
229	- Accumulated depreciation		(8,802,203,071)	(8,802,203,071)
240	III. Long-term assets in progress	15	28,090,734,712	132,014,121,535
242	1. Construction in progress		28,090,734,712	132,014,121,535
250	IV. Long-term investments	4	5,466,279,450	5,122,456,329
253	1. Equity investments in other entities		6,069,881,035	6,069,881,035
254	2. Provision for devaluation of long-term investments		(603,601,585)	(947,424,706)
260	V. Other long-term assets		105,789,687,447	55,677,891,582
261	1. Long-term prepaid expenses	11	105,789,687,447	55,677,891,582
270	TOTAL ASSETS		4,359,969,080,145	4,200,077,502,846

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As at 30 June 2025
(Continued)

Code CAPITAL	Note	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300 C. LIABILITIES		2,497,860,392,319	2,284,621,711,170
310 I. Current liabilities		2,344,897,781,817	2,138,999,850,756
311 1. Short-term trade payables	16	1,023,275,723,801	945,941,807,626
312 2. Short-term prepayments from customers	17	85,630,909,006	88,254,105,678
313 3. Taxes and other payables to State budget	18	6,604,849,833	14,129,957,909
314 4. Payables to employees		80,628,858,054	103,776,838,316
315 5. Short-term accrued expenses	19	46,859,920,313	27,176,599,549
318 6. Short-term unearned revenue		193,723,754	193,723,752
319 7. Other short-term payables	20	77,031,424,397	63,565,619,441
320 8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	21	940,655,045,007	826,281,609,291
321 9. Provisions for short-term payables		-	577,647,785
322 10. Bonus and welfare fund		84,017,327,652	69,101,941,409
330 II. Non-current liabilities		152,962,610,502	145,621,860,414
337 1. Other long-term payables	20	100,000,000	-
338 2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	21	140,062,610,502	132,821,860,414
343 3. Science and technology development fund		12,800,000,000	12,800,000,000
400 D. OWNER'S EQUITY		1,862,108,687,826	1,915,455,791,676
410 I. Owner's equity	22	1,861,901,306,846	1,915,200,553,556
411 1. Contributed capital		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
411a - Ordinary shares with voting rights		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
418 2. Development and investment funds		586,765,254,159	517,279,685,454
420 3. Other reserves		20,750,746,677	20,750,746,677
421 4. Retained earnings		66,459,256,010	189,244,071,425
421a - Retained earnings accumulated to previous year		24,919,708,485	17,021,811,576
421b - Retained earnings of the current period		41,539,547,525	172,222,259,849
430 II. Non-business funds and other funds		207,380,980	255,238,120
432 1. Funds that form fixed assets		207,380,980	255,238,120
440 TOTAL CAPITAL		4,359,969,080,145	4,200,077,502,846

Le Thi Le Thu
Preparer

Tran Thi My Le
Chief Accountant

Le Hoang Khanh Nhut
General Director
Danang, 07 August 2025

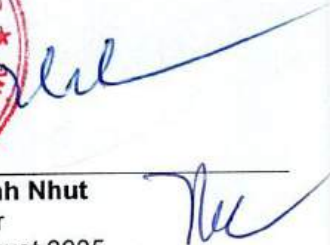


INTERIM STATEMENT OF INCOME
For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

Code	ITEMS	Note	The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 (adjusted) VND
01	1. Revenue from sales of goods and rendering of services	24	2,655,006,780,443	2,417,051,544,179
02	2. Revenue deductions	25	97,910,249,076	79,563,469,922
10	3. Net revenue from sales of goods and rendering of services		2,557,096,531,367	2,337,488,074,257
11	4. Cost of goods sold and services rendered	26	2,271,879,513,544	1,901,291,638,084
20	5. Gross profit from sales of goods and rendering of services		285,217,017,823	436,196,436,173
21	6. Financial income	27	29,446,263,221	31,023,412,918
22	7. Financial expense	28	36,800,163,753	23,354,045,207
23	In which: Interest expense		19,233,114,103	7,710,356,880
25	8. Selling expense	29	192,185,930,779	245,554,460,688
26	9. General and administrative expenses	30	37,064,591,085	41,543,621,967
30	10. Net profit from operating activities		48,612,595,427	156,767,721,229
31	11. Other income		39,549,088	12,403,465
32	12. Other expenses	31	507,371,249	1,243,587,865
40	13. Other profit		(467,822,161)	(1,231,184,400)
50	14. Total net profit before tax		48,144,773,266	155,536,536,829
51	15. Current corporate income tax expense	32	6,605,225,741	28,923,630,396
60	16. Profit after corporate income tax		<u>41,539,547,525</u>	<u>126,612,906,433</u>
70	17. Basic earnings per share	33	269	820


Le Thi Le Thu
Preparer


Tran Thi My Le
Chief Accountant


Le Hoang Khanh Nhut
General Director
Danang, 07 August 2025



INTERIM STATEMENT OF CASH FLOWS
For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025
(Direct method)

Code	ITEMS	Note	The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
01	1. Proceeds from sales of goods and rendering of services and other revenues		2,138,681,188,989	2,106,382,130,681
02	2. Cash paid to suppliers		(2,025,396,527,773)	(1,703,021,744,316)
03	3. Cash paid to employees		(179,488,230,049)	(205,299,300,948)
04	4. Interests paid		(19,136,169,796)	(7,682,503,509)
05	5. Corporate income tax paid		(14,130,333,817)	(36,220,597,864)
06	6. Other receipts from operating activities		42,607,339,945	8,485,473,777
07	7. Other payments on operating activities		(117,234,901,534)	(99,342,599,907)
20	Net cash flow from operating activities		(174,097,634,035)	63,300,857,914
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(65,222,548,576)	(107,354,936,465)
23	2. Loans and purchase of debt instruments from other entities		-	(100,350,000,000)
24	3. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		45,000,000,000	134,450,000,000
27	4. Interest and dividend received		1,828,469,869	5,589,403,543
30	Net cash flow from investing activities		(18,394,078,707)	(67,665,532,922)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
33	1. Proceeds from borrowings		2,252,632,670,476	1,662,524,927,755
34	2. Repayment of principal		(2,130,688,929,657)	(1,557,482,604,431)
35	3. Repayment of financial principal		(398,504,574)	(762,854,574)
36	4. Dividends and profits paid to owners		(59,396,273,050)	(141,168,596,340)
40	Net cash flow from financing activities		62,148,963,195	(36,889,127,590)
50	Net cash flows in the period		(130,342,749,547)	(41,253,802,598)
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the year		220,742,923,592	320,742,090,585
61	Effect of exchange rate fluctuations		88,506,994	5,714,843,421
70	Cash and cash equivalents at the end of the period	3	90,488,681,039	285,203,131,408

Le Thi Le Thu
Preparer

Tran Thi My Le
Chief Accountant

Le Hoang Khanh Nhut
General Director
Danang, 07 August 2025



NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

1 GENERAL INFORMATION

Form of ownership

Danang Rubber Joint Stock Company is a joint stock company equitized from Danang Rubber Company (a state-owned enterprise) under Decision No. 3241/QD-BCN dated 10 October 2005 issued by the Minister of Industry.

The Company operates under Enterprise Registration Certificate No. 0400101531 issued for the first time by the Department of Planning and Investment of Danang City on 31 December 2005, and most recently amended for the 15th time on 03 December 2024.

Charter capital of the company is: VND 1,187,926,050,000, equivalent to 118,792,605 shares, with a par value of VND 10,000 per share.

The number of employees of the Company as at 30 June 2025 is: 1,911 people (as at 01 January 2025: 1,973 people).

Business field: Manufacturing of tires for cars, motorcycles, and bicycles.

Business activities: Main business activities of the Company include:

- Manufacturing of rubber tires and tubes; retreading and recycling of rubber tires;
- Manufacturing of other rubber products;
- Design and installation of equipment for the rubber industry;
- Trading, importing, and exporting rubber products and equipment for the rubber industry; general trading and services;
- Testing and inspection of goods in the rubber industry; physical, mechanical, and chemical testing of rubber products; testing and inspecting the durability of car tires and motorcycle tires;
- Leasing machinery, equipment, and other tangible assets without operators;
- Real estate business, land use rights owned, used, or leased.

The Company's operation in the period that affects the Interim Financial Statements

In the first half of 2025, the global economy continued to face numerous risks and uncertainties, with inflation remaining high, tighter financial market conditions, and a general trend of slowing global economic growth. The Company's efforts to strengthen its sales policy and expand market presence in the latter part of the previous year laid the foundation for revenue growth during the current period. However, the Company encountered significant pressure from fierce competition, persistently high raw material prices (particularly natural rubber), and sharply rising depreciation, repair materials, and tool usage costs following the completion of the investment project to expand the Radial Tire Manufacturing Plant. These main factors led to a slight increase in sales revenue during the period, but a sharp decline in business performance compared to the same period last year.

Corporate structure

The Company's member entities are as follows:

Name	Address
Da Nang Rubber Joint Stock Company Representative Office in Hanoi	2 nd Floor, No. 46/25 Bui Huy Bich Street, Hoang Mai Ward, Hanoi City
Da Nang Rubber Joint Stock Company Representative Office in Ho Chi Minh City	No. 90 Nguyen Hoang Street, Binh Trung Ward, Ho Chi Minh City

Name	Address
Da Nang Rubber Joint Stock Company Representative Office in Da Nang City	354 Dien Bien Phu Street, Thanh Khe Ward, Da Nang City

2 ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.

The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2 Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. The Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 Accounting estimates

The preparation of Interim Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the Interim financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Interim Financial Statements include:

- Provision for bad debts;
- Provision for devaluation of inventory;
- Provision for payables;
- Estimated allocation of prepaid expenses;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and provision of financial investments;
- Estimated income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable.

Changes in Accounting Estimates

During the period, the Company changed (extended) the depreciation period of machinery and equipment previously acquired under the phased investment structure of the Radial Tire Plant Expansion Project to increase capacity to 1 million tires per year, which supports the production of PCR tires. This change was made in accordance with the assessment of the current condition, the expected contribution to future economic benefits, and the useful lives of these fixed assets upon

the completion of the investment. As a result, depreciation expense for the 6-month period ended 30 June 2025 decreased by VND 10.65 billion compared to the previous depreciation schedule.

In addition, following the integration of the Radial Tire Plant Expansion Project to increase capacity to 1 million tires per year into the Company's production system, the Company also changed (extended) the amortisation period of tools and equipment (including devices, spare parts, moulds, etc.) that had been put into use. This adjustment reflects the actual usage, wear and tear, and contribution of these tools to the generation of economic benefits. Consequently, the amortisation expense of these tools during the 6-month period ended 30 June 2025 decreased by VND 25.76 billion compared to the previous amortisation schedule.

2.4 Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the period are translated into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date.

Actual exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Interim Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;
- For cash deposited in bank, applying the bid rate of the commercial bank where the Company opens its foreign currency accounts;
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the period.

2.5 Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.6 Financial investments

Investments held to maturity comprise term deposits held to maturity to earn profits periodically.

Investments in other entities comprise investments in equity instruments of other entities without having control, joint control, or significant influence on the investee. These investments are initially stated at original cost. After initial recognition, these investments are measured at original cost less provision for devaluation of investments.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the period as follows:

Long-term investments (other than trading securities) without significant influence on the investee: If the investment in listed shares or the fair value of the investment is determined reliably, provisions shall be made on the basis of the market value of the shares; if the fair value of the investment is not determined at the reporting date, provision shall be made based on the Financial Statements at the provision date of the investee.

Investments held to maturity: provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.7 Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the interim financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

2.8 Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual.

Method for valuation of work in process at the end of the period: The value of work in progress is recorded based on cost of main materials used for each unfinished product.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.9 Fixed assets and Finance lease fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs augment the future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets beyond their initially assessed standard conditions, they shall be capitalized as an increment to the historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Statement of Income in the period in which the costs are incurred.

The historical cost of finance lease fixed assets is recognised at the lower of fair value and present value of the minimum lease payments plus any directly attributable costs incurred related with finance lease (exclusive of value added tax). During the using time, finance lease fixed assets are recorded at historical cost, accumulated depreciation and carrying amount. Finance lease fixed assets are depreciated over the lease term and charged to operating expenses in order to fully recover the capital.

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- | | |
|------------------------------|---------------|
| - Buildings, structures | 05 - 25 years |
| - Other Machinery, equipment | 05 - 15 years |

- Vehicles, Transportation equipment	06 - 10 years
- Other fixed assets	03 - 15 years
- Management software	03 - 08 years
- Long- term Land use rights	No depreciation

2.10 Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets under acquisition or construction that have not been completed as of the end of the accounting period and are recognized at historical cost. These costs include construction expenses, installation costs of equipment and other direct costs.

2.11 Operating lease

Operating leases are fixed asset leasing arrangements in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.12 Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses include:

Prepaid land expenses include prepaid land rental, including those related to leased land for which the Company has been granted certificate of land use right but does not meet the criteria for recognition as an intangible fixed asset in accordance with the Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 issued by the Ministry of Finance guiding regulation on management, use and depreciation of fixed assets and other expenses related to ensure for the use of leased land. These expenses are recognized in the statement of income on a straight-line basis according to the lease term of the contract.

Tools and supplies include assets held by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dong and therefore not eligible for recording as a fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies is allocated on the straight-line basis over the period ranging from 6 months to 03 years.

Renovation and repair costs of assets are recorded based on actual incurred expenses and allocated to operating expenses on a straight-line basis over the period of 6 to 12 months .

Other prepaid expenses are recorded at their historical costs and allocated on a straight-line basis over the period ranging from 6 months to 03 years.

2.13 Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the interim financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.14 Borrowings and finance lease liabilities

The value of finance lease liabilities is recognized at the payable amount equal to the present value of minimum lease payments or the fair value of leased assets.

Borrowings and finance lease liabilities shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings and finance lease liabilities. In case of borrowings or liabilities denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.15 Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the period in which they are incurred, except for those that are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". In addition, for borrowings related to the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even if the construction period is under 12 months.

2.16 Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as: selling expenses include trade discounts, brokerage commissions, electricity expenses, and incentives for domestic customers, etc, which are recorded as operating expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the period shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the period. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.17 Provision for payables

Provision for payables is only recognized when meeting all of the following conditions:

- The Company has a present debt obligation (legal obligation or joint obligation) as a result of past events;
- It is probable that the decrease in economic benefits may lead to the requirement for debt settlement;
- Debt obligation can be estimated reliably.

The amount recognized as a provision for payables is the most reasonably estimated amount required to settle the current debt obligation at the end of the accounting period.

Only expenses related to the previously recorded provision for payables shall be offset by that provision for payables.

Provisions for payables are recorded as operating expenses of the accounting period. If the provision recognized in the previous period but not fully utilized exceeds the provision required for the current period, the difference shall be reversed and recorded as a reduction in operating expense.

2.18 Unearned revenues

Unearned revenues include prepayments from customers for one or many accounting periods relating to asset leasing transferred to revenue from sale of goods and rendering of services.

2.19 Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Other capital is the operating capital formed from the operating results or from gifts, presents, financing, assets revaluation (if these items are allowed to be recorded as a decrease or increase in the owner's equity).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.20 Revenue

Revenue is recognized to extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measures regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns.

The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Revenue from sale of goods

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods.

Revenue from rendering of services

- The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably.

Financial income

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the company shall be recognised when the two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The amount of the revenue can be measured reliably.

2.21 Revenue deductions

Revenue deductions from sales of goods and rendering of service arising in the period include: Trade discounts, sales discounts and sales returns.

Trade discount, sales discount and sales return incurred in the same period of sale of goods and rendering of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring period. In case goods and services are sold in the previous periods, but until the next period they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Financial Statements of the reporting period (the previous period); and if it is incurred after the issuance of Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring period (the next period).

2.22 Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the period, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year even when products and goods have not been determined as sold.

2.23 Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise: borrowing costs, provision for losses from investment in other entities, exchange loss, cash discounts, interest on deferred sales, etc recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income.

2.24 Selling expenses

Selling expenses reflect the actual costs incurred during the process of selling products, goods, and providing services. These expenses primarily include salaries of sales personnel, costs of raw materials and supplies, depreciation of fixed assets used for sales activities, outsourced service costs, and other related expenses.

2.25 General and administrative expenses

General and administrative expenses reflect the Company's overall management costs, primarily including salaries of management personnel, social insurance, health insurance, trade union fees, unemployment insurance for management staff, office supplies, work tools, depreciation of fixed assets used for corporate management, provisions for doubtful debts, outsourced service costs, and other related expenses.

2.26 Corporate income tax

Current corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

Current corporate income tax rate

The Company is subject to corporate income tax of 20% for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025.

2.27 Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Management) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

2.28 Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Interim Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.29 Segment information

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other ones.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the financial statements of the Company in order to help users of financial statements better understand and make more informed judgements about the Company as a whole.

3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	348,386,185	602,112,270
Demand deposits	40,140,294,854	45,140,811,322
Cash equivalents (i)	50,000,000,000	175,000,000,000
	90,488,681,039	220,742,923,592

- (i) As at 30 June 2025, the cash equivalents are term deposits with maturities of from 01 to 03 months with the amount of VND 50,000,000,000 at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade with an annual interest rate of 3.6%.

4 FINANCIAL INVESTMENTS

a) Held to maturity investments

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Term deposits	-	-	45,000,000,000	-
	-	-	45,000,000,000	-

b) Equity investments in other entities

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Phillips Carbon Black Vietnam Joint Stock Company (i)	6,069,881,035	(603,601,585)	6,069,881,035	(947,424,706)
	6,069,881,035	(603,601,585)	6,069,881,035	(947,424,706)

The company has not determined the fair value of the financial investment above because the Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Accounting Regime do not provide specific guidelines on how to determine fair value.

- (i) Phillips Carbon Black Vietnam Joint Stock Company ("Phillips Carbon Black Vietnam") is a joint-stock company established under the Vietnamese Enterprise Law, with the business registration certificate number 3501649841, first issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province on 29 March 2010. Its headquarters is located at: My Xuan A

Industrial Zone, My Xuan Ward, Phu My Town, Ba Ria - Vung Tau Province, Vietnam. The main business activities of Phillips Carbon Black Vietnam include: electricity generation, transmission, and distribution; and the production and sale of carbon black. As of 30 June 2025, the Company holds a 5% interest and voting rights in Phillips Carbon Black Vietnam.

On 17 October 2017, the General Meeting of Shareholders of Phillips Carbon Black Vietnam passed a resolution to return the land for the My Xuan A Industrial Park project to IDICO Corporation, terminate the investment project, and dissolve the company. According to the information on the National Business Registration Portal, Phillips Carbon Black Vietnam has dissolved and ceased operations. However, Phillips Carbon Black Vietnam still prepares financial statements as of 31 March 2025, and has its financial statements audited at the request of the parent company. Based on the financial situation reflected in these financial statements, the Company has assessed and made a provision for impairment of the investment as of 30 June 2025. The Company is continuing to work with Phillips Carbon Black Vietnam and other shareholders to recover the investment value and receivables from this company related to the advance payment of capital contributions (Note 7).

5 SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value VND	Provision VND	Value VND	Provision VND
Related parties	337,547,000	-	76,572,000	-
Sao Vang Rubber Joint Stock Company	337,547,000	-	76,572,000	-
Others	786,116,925,344	(3,283,305,338)	555,905,909,630	(2,690,649,229)
Dforce Tires & Wheels llc	411,363,831,441	-	138,285,226,110	-
Oceanside One Trading llc	391,023,679,535	-	105,382,076,709	-
Sonny Bosco Inc	22,404,302,774	-	81,941,007,030	-
Magnum Companhia De PNEUS S/A	62,893,141,394	-	74,942,258,061	-
Other customers	309,795,801,641	(3,283,305,338)	293,640,567,830	(2,690,649,229)
	<u>1,197,818,303,785</u>	<u>(3,283,305,338)</u>	<u>694,267,707,740</u>	<u>(2,690,649,229)</u>

6 SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value VND	Provision VND	Value VND	Provision VND
Toyota An Suong Co., Ltd	423,219,680	-	-	-
Viettel Construction Joint Stock Corporation	119,403,000	-	-	-
Other suppliers	229,230,954	-	482,599,995	-
	<u>771,853,634</u>	<u>-</u>	<u>482,599,995</u>	<u>-</u>

7 OTHER RECEIVABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value VND	Provision VND	Value VND	Provision VND
a) Short-term				
Receivables from interest on deposits	276,164,384	-	723,205,480	-
Receivables from advances	70,000,000	-	70,000,000	-
Mortgages	15,926,000	-	312,926,000	-
Advance payment capital (i)	2,110,805,620	-	2,110,805,620	-
Payment on behalf	11,036,339	-	1,409,298,001	-
Other receivables	352,310,910	-	204,207,115	-
	2,836,243,253	-	4,830,442,216	-
b) Long-term				
Mortgages	170,596,000	-	390,596,000	-
	170,596,000	-	390,596,000	-

(i) The amount the Company has advanced to Phillips Carbon Black Vietnam Joint Stock Company ("Philips Carbon Black Vietnam") for capital contribution. However, up to now, this company has not yet completed the procedures for increasing its charter capital. According to information from the National Business Registration Portal, Phillips Carbon Black Vietnam has dissolved and ceased operations. Based on the current asset situation of Phillips Carbon Black Vietnam, the Company assesses and is confident that it will fully recover this receivable (see further details in Note 4b (i)).

8 SHORTAGE OF ASSETS AWAITING RESOLUTION

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Inventory shortages detected during the physical count	74,205,469	24,839,735
	74,205,469	24,839,735

9 DOUBTFUL DEBTS

Receivables that are overdue or not yet overdue but difficult to recover:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
Chien Thang Joint Stock Company	1,464,953,688	732,476,844	1,464,953,688	732,476,844
Kotinochi Joint Stock Company	3,936,329,600	1,968,164,800	4,036,329,600	2,549,110,080
Donacoop Construction Transport and Infrastructure	400,000,000	120,000,000	400,000,000	200,000,000
Others	653,855,068	351,191,374	575,536,360	304,583,495
	<u>6,455,138,356</u>	<u>3,171,833,018</u>	<u>6,476,819,648</u>	<u>3,786,170,419</u>

10 INVENTORIES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Goods in transit	59,976,327,191	-	64,970,479,097	-
Raw materials	377,480,172,147	-	428,070,827,963	(479,060,097)
Tools, supplies	5,935,857	-	6,682,857	-
Work in progress	134,079,987,874	-	95,852,667,791	-
Finished goods	683,290,081,495	(14,454,926,548)	837,322,190,533	(29,795,298,401)
Goods	30,434,482,584	-	31,387,610,109	-
Consignments	59,059,891,878	-	63,516,148,827	-
	<u>1,344,326,879,026</u>	<u>(14,454,926,548)</u>	<u>1,521,126,607,177</u>	<u>(30,274,358,498)</u>

As at 30 June 2025, the value of obsolete, low-quality, deteriorated, and slow-moving inventories was VND 28.1 billion (it was VND 61.5 billion as at 01 January 2025).

As at 30 June 2025, the value of inventories pledged or mortgaged as collateral for loans was VND 873.6 billion (it was VND 873.6 billion as at 01 January 2025).

11 PREPAID EXPENSES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term		
Insurance expense	8,827,795,550	4,496,311,446
Costs of renovation, repair of assets	13,503,050,273	70,543,258,568
Dispatched tools and supplies	13,020,399,018	32,442,017,407
Others	11,063,705,282	8,789,788,029
	<u>46,414,950,123</u>	<u>116,271,375,450</u>
b) Long-term		
Land lease payment (i)	35,595,401,891	36,414,964,421
Dispatched tools and supplies	31,145,623,587	14,780,508,169
Allocated cost of management software	4,839,394,197	4,482,418,992
Others	34,209,267,772	-
	<u>105,789,687,447</u>	<u>55,677,891,582</u>

- (i) This represents the land rental fee associated with infrastructure, which the Company has paid in a lump sum for the entire lease period at the Lien Chieu Industrial Park, Hai Van Ward, Da Nang City (detailed information about the leased land plots can be found in Note 23a). The Company is currently amortizing this amount using the straight-line method over the lease term.

12 TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Vehicles, transportation equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost					
Beginning balance	875,774,988,524	2,817,389,907,837	45,286,075,793	207,243,818	3,738,658,215,972
Purchase in the period	-	6,641,051,441	-	-	6,641,051,441
Completed construction investment	80,794,803,238	49,063,169,020	103,200,222	-	129,961,172,480
Ending balance of the period	956,569,791,762	2,873,094,128,298	45,389,276,015	207,243,818	3,875,260,439,893
Accumulated depreciation					
Beginning balance	435,059,347,290	2,056,323,833,534	36,594,244,823	207,243,818	2,528,184,669,465
Depreciation in the period	17,063,499,498	45,067,840,046	1,055,308,900	-	63,186,648,444
Ending balance of the period	452,122,846,788	2,101,391,673,580	37,649,553,723	207,243,818	2,591,371,317,909
Net carrying amount					
Beginning balance	440,715,641,234	761,066,074,303	8,691,830,970	-	1,210,473,546,507
Ending balance	504,446,944,974	771,702,454,718	7,739,722,292	-	1,283,889,121,984

The carrying amount of tangible fixed assets pledged as collaterals for borrowings as at 30 June 2025 was VND 668,325,860,027 (it was VND 675,781,175,715 as at 01 January 2025).

The historical cost of tangible fixed assets that have been fully depreciated but still in use as at 30 June 2025 was VND 1,843,338,996,169 (it was VND 1,843,338,996,169 as at 01 January 2025).

13 FINANCE LEASE FIXED ASSETS

	Vehicles, transportation VND	Total VND
Historical cost		
Beginning balance	2,370,081,818	2,370,081,818
Ending balance of the period	2,370,081,818	2,370,081,818
Accumulated depreciation		
Beginning balance	791,106,544	791,106,544
Depreciation in the period	195,883,473	195,883,473
Ending balance of the period	986,990,017	986,990,017
Net carrying amount		
Beginning balance	1,578,975,274	1,578,975,274
Ending balance	1,383,091,801	1,383,091,801

According to the finance lease agreements, the Company has the option to purchase the leased assets (vehicles) mentioned above at the end of the finance lease term.

14 INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights (i) VND	Manager software VND	Total VND
Historical cost			
Beginning balance	791,638,560	8,802,203,071	9,593,841,631
Ending balance of the period	791,638,560	8,802,203,071	9,593,841,631
Accumulated depreciation			
Beginning balance	-	8,802,203,071	8,802,203,071
Ending balance of the period	-	8,802,203,071	8,802,203,071
Net carrying amount			
Beginning balance	791,638,560	-	791,638,560
Ending balance	791,638,560	-	791,638,560

(i) The land lot is located at No. 354 Dien Bien Phu Street, Thanh Khe Ward, Da Nang City; the land area is 300.6 m²; the intended purpose of the land lot is to be used as the representative office of the Company in Da Nang City.

The historical cost of tangible fixed assets that have been fully depreciated but still in use as at 30 June 2025 was VND 8,802,203,071 (it was VND 8,802,203,071 as at 01 January 2025).

15 LONG-TERM ASSET IN PROGRESS

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Investment project to expand the Radial tire manufacturing plant to 1 million tires per year (i)	-	113,895,881,718
Science and Technology Projects (ii)	28,090,734,712	18,118,239,817
	28,090,734,712	132,014,121,535

- (i) The investment project to expand the Radial Tire Factory to increase its capacity to 1 million tires per year, with the objective of expanding production to increase revenue and profit, was approved by the Company's Board of Directors under Resolution No. 02/NQ-DRC-HĐQT dated 19 January 2022. The total investment value of the project is VND 916.1 billion, and it has been implemented in phases, accepted, put into production and business operation, and capitalized in fixed assets according to the completion of each stage. During the period, the entire project was completed and put into use.
- (ii) Implementation costs for three Science and Technology tasks, including: (1) Research and consultancy for quality stabilization, cost reduction of all-steel radial tires (TBR), and product development for the European market; (2) Production management; (3) Cost reduction and development of new bias tires for the U.S. and Brazilian markets, as approved under Resolution No. 18.1/NQ-DRC-HĐQT dated 29 August 2024 of the Company's Board of Directors. The Company is currently actively implementing these three Science and Technology tasks and expects to complete them by the end of 2025.

16 SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
Hyosung Vietnam Co., Ltd	232,794,639,991	232,794,639,991	208,644,035,157	208,644,035,157
Branch of Quang Tri Trading Corporation - Cam Lo Rubber Latex Processing Plant	131,533,336,200	131,533,336,200	79,360,806,000	79,360,806,000
Sao Nam Trading and Services Company Limited	113,313,186,000	113,313,186,000	37,197,657,000	37,197,657,000
Ruslan Trading Co., Ltd	18,560,586,000	18,560,586,000	116,111,688,000	116,111,688,000
Other suppliers	527,073,975,610	527,073,975,610	504,627,621,469	504,627,621,469
	<u>1,023,275,723,801</u>	<u>1,023,275,723,801</u>	<u>945,941,807,626</u>	<u>945,941,807,626</u>

17 SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Oceanside One Trading LLC	16,680,952,518	4,174,642,923
Dforce Tires & Wheels llc	19,153,531,433	3,405,767,529
Sonny Bosco Inc	7,242,750,000	7,242,750,000
Magnum Companhia de Pneus S/A	4,602,643,296	4,599,800,000
Others	37,951,031,759	68,831,145,226
	<u>85,630,909,006</u>	<u>88,254,105,678</u>

18 TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Tax payable at the beginning of year	Tax payable in the period	Tax paid in the period	Tax payable at the end of the period
	VND	VND	VND	VND
Value-added tax	-	55,456,568,594	55,456,568,594	-
Export, import duties	-	3,049,835,238	3,049,835,238	-
Corporate income tax	14,129,957,909	6,605,225,741	14,130,333,817	6,604,849,833
Personal income tax	-	3,557,100,384	3,557,100,384	-
Natural resource tax	-	25,190,904	25,190,904	-
Land tax and land renta	-	5,125,470	5,125,470	-
Fees, charges and	-	1,684,178,414	1,684,178,414	-
	14,129,957,909	70,383,224,745	77,908,332,821	6,604,849,833

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Interim Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

19 SHORT TERM ACCRUED EXPENSES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trade discount	28,452,981,291	18,744,217,506
Brokerage commission	7,794,294,002	4,185,857,982
Expenses for Domestic Customer Incentives	4,415,797,770	-
Electricity Expenses	3,639,922,097	1,767,417,841
Other accrued expenses	2,556,925,153	2,479,106,220
	46,859,920,313	27,176,599,549

20 OTHER PAYABLES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term		
Surplus of assets awaiting resolution	53,487,579	26,540,498
Trade union fee	3,641,498,300	1,987,602,515
Social insurance	14,291,669	21,096,373
Dividends or profits payable	71,281,345,080	59,402,055,130
Interest expense	592,745,428	495,801,121
Social security fund	582,547,965	711,044,965
Other payables	865,508,376	921,478,839
	77,031,424,397	63,565,619,441
b) Long-term		
Long-term deposits, collateral received	100,000,000	-
	100,000,000	-
c) In which: Other payables to related parties		
Vietnam National Chemical Group	35,999,650,800	29,999,679,000
	35,999,650,800	29,999,679,000

21 BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	01/01/2025		During the period		30/06/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term borrowings (i)						
Short-term debts	792,363,017,572	792,363,017,572	2,222,282,900,062	2,114,405,377,186	900,240,540,448	900,240,540,448
Current portion of long-term debts	33,918,591,719	33,918,591,719	26,622,417,414	20,126,504,574	40,414,504,559	40,414,504,559
	826,281,609,291	826,281,609,291	2,248,905,317,476	2,134,531,881,760	940,655,045,007	940,655,045,007
b) Long-term borrowings						
Long-term debts (ii)	165,943,443,000	165,943,443,000	33,863,167,502	19,728,000,000	180,078,610,502	180,078,610,502
Long-term finance lease liabilities (iii)	797,009,133	797,009,133		398,504,574	398,504,559	398,504,559
	166,740,452,133	166,740,452,133	33,863,167,502	20,126,504,574	180,477,115,061	180,477,115,061
Amount due for settlement within 12 months	(33,918,591,719)	(33,918,591,719)	(26,622,417,414)	(20,126,504,574)	(40,414,504,559)	(40,414,504,559)
Amount due for settlement after 12 months	132,821,860,414	132,821,860,414			140,062,610,502	140,062,610,502

(i) Detailed information on Short-term borrowings and Current portion of long-term debts:

	Currency	Interest Rate	Maturity	Loan purpose	Guarantee (*)	30/06/2025	01/01/2025
						VND	VND
Short-term borrowings						900,240,540,448	792,363,017,572
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Da Nang Branch	VND	3,4%-3,5%	12 month	Working capital supplementation	Pledge of inventories and machinery &	490,255,750,439	447,185,850,815
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Da Nang Branch	USD	3.20%	12 month	Working capital supplementation	Pledge of inventories and machinery &	183,136,542,369	36,852,334,288
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Hai Van Branch	VND	3.50%	12 month	Working capital supplementation	Pledge of inventories and machinery &	126,985,491,181	39,352,526,433
Vietnam-Russia Joint Venture Bank - Da Nang Branch	USD	2.40%	12 month	Working capital supplementation	Pledge of machinery & equipment	99,862,756,459	95,936,796,380
Kasikornbank Public Company Limited - Ho Chi Minh City Branch	VND	3.30%	12 month	Working capital supplementation	Pledge of inventory	-	61,206,543,006
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ngu Hanh Son Branch	USD	3.20%	12 month	Working capital supplementation	Pledge of inventories and machinery &	-	56,166,435,093
Kasikornbank Public Company Limited - Ho Chi Minh City Branch	USD	3.10%	12 month	Working capital supplementation	Pledge of inventory	-	55,662,531,557
Current portion of long-term debts						40,414,504,559	33,918,591,719
Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Da Nang Branch	VND					40,016,000,000	33,188,000,000
BIDV - Sumi Trust Financial Leasing Co., Ltd. - Da Nang Branch	VND					398,504,559	730,591,719
						940,655,045,007	826,281,609,291

(ii) Detailed information on Long-term borrowings:

	Currency	Interest Rate	Maturity	Loan purpose	Guarantee (*)	30/06/2025	01/01/2025
						VND	VND
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Vietnam - Da Nang Branch	VND	Floating	83 month	Investment in expanding the Radial truck tire	Mortgage of future assets arising from the project	180,078,610,502	165,943,443,000
						<u>180,078,610,502</u>	<u>165,943,443,000</u>
Amount due for settlement within 12 months						(40,414,504,559)	(33,188,000,000)
Amount due for settlement after 12 months						<u>139,664,105,943</u>	<u>132,755,443,000</u>

(*) Loans from banks are secured by mortgage agreements with the lenders and have been fully registered for collateral transactions.

(iii) Detailed information on finance lease liabilities:

Lessor	Asset	Total value VND	Maturity	Interest	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
BIDV - Sumi Trust Financial Leasing Co., Ltd. - Da Nang Branch	BMW Car	2,186,100,000	36 month	Floating	398,504,559	797,009,133
		<u>2,186,100,000</u>			<u>398,504,559</u>	<u>797,009,133</u>

22 OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Development and investment	Other reserves	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of previous year	1,187,926,050,000	443,379,355,627	20,750,746,677	198,970,492,179	1,851,026,644,483
Profit/(loss) for previous period	-	-	-	126,612,906,433	126,612,906,433
Dividend payment	-	-	-	(83,154,823,500)	(83,154,823,500)
Fund distribution	-	73,900,329,827	-	(73,900,329,827)	-
Bonus and welfare fund	-	-	-	(24,893,527,276)	(24,893,527,276)
Ending balance of previous period	<u>1,187,926,050,000</u>	<u>517,279,685,454</u>	<u>20,750,746,677</u>	<u>143,634,718,009</u>	<u>1,869,591,200,140</u>
Beginning balance of current year	1,187,926,050,000	517,279,685,454	20,750,746,677	189,244,071,425	1,915,200,553,556
Profit/(loss) for this period	-	-	-	41,539,547,525	41,539,547,525
Dividend payment	-	-	-	(71,275,563,000)	(71,275,563,000)
Fund distribution	-	69,485,568,705	-	(69,485,568,705)	-
Bonus and welfare fund	-	-	-	(23,161,856,235)	(23,161,856,235)
Management Bonus Fund	-	-	-	(401,375,000)	(401,375,000)
Ending balance of this period	<u>1,187,926,050,000</u>	<u>586,765,254,159</u>	<u>20,750,746,677</u>	<u>66,459,256,010</u>	<u>1,861,901,306,846</u>

According to the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders in 2025 No. 09/NQ-ĐHĐCĐ dated 25 April 2025 of the General Meeting of Shareholders, the Company announced the distribution of profit for the year 2024 as follows:

	Rate	Amount VND
Undistributed profits in 2023 carried forward		17,021,811,576
Net Profit after tax	100%	231,618,562,349
Investment and development fund	30%	69,485,568,705
Bonus and welfare fund	10%	23,161,856,235
Appropriation for Management Bonus Fund	0.17%	401,375,000
Dividend payment	11% Charter Capital	130,671,865,500
- Interim dividend in cash already paid in 2024 (5%)		59,396,302,500
- Remaining dividend to be paid in cash (6%) (i)		71,275,563,000
Remaining undistributed after-tax profits		24,919,708,485

- (i) On 23 May 2025, the Board of Directors issued Resolution No. 11/NQ-DRC-HĐQT to approve the plan for payment of the remaining cash dividend (6%) from the 2024 profit. Accordingly, the record date for shareholders entitled to receive the dividend is 16 June 2025, and the payment date is 10 July 2025.

b) Details of Contributed capital

	30/06/2025 VND	Rate %	01/01/2025 VND	Rate %
Vietnam National Chemical Group	599,993,580,000	50.51	599,993,580,000	50.51
Others	587,932,470,000	49.49	587,932,470,000	49.49
	1,187,926,050,000	100	1,187,926,050,000	100

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 VND
Owner's contributed capital		
- At the beginning of the year	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- At the end of the period	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
Distributed dividends and profit		
- Dividend and profit payable at the beginning of the year	59,402,055,130	59,401,984,450
- Dividend and profit payable in the period	71,275,563,000	83,154,823,500
+ Dividend and profit payable from last year's profit	71,275,563,000	83,154,823,500
- Dividend and profit paid in cash in the period	59,396,273,050	141,168,596,340
+ Dividend and profit paid from last year's profit	59,396,273,050	141,168,596,340
- Dividend and profit payable at the end of the period	71,281,345,080	1,388,211,610

d) Share

	30/06/2025	01/01/2025
Quantity of Authorized issuing shares	118,792,605	118,792,605
Quantity of issued shares	118,792,605	118,792,605
- <i>Common shares</i>	118,792,605	118,792,605
Quantity of outstanding shares in circulation	118,792,605	118,792,605
- <i>Common shares</i>	118,792,605	118,792,605
Par value per share: VND 10,000/ share		

e) Company's reserves

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Development and investment funds	586,765,254,159	517,279,685,454
Other reserves	20,750,746,677	20,750,746,677
	607,516,000,836	538,030,432,131

23 OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

a) Operating leased assets

As of 30 June 2025, the Company has the following land lease agreements for its production and business activities:

No	Location	Lessor	Area (m ²)	Purpose of use	Lease term	Payment method for rent
1	Plot G, Road No. 3, Lien Chieu Industrial Park, Hai Van Ward, Da Nang City	Sai Gon - Da Nang Investment Joint Stock Company (Contract No. 08/2007)	156,526.5	Construction of a factory for the production of automobile tires and rubber products	39 years, from January 1, 2006, to January 1, 2045	Annual rent payment
2	Plot M, Road No. 4A, Lien Chieu Industrial Park, Hai Van Ward, Da Nang City	Sai Gon - Da Nang Investment Joint Stock Company (Contract No. 07/2009)	14,340	Construction of a factory for the production of Radial tires	38 years, from August 1, 2009, to August 1, 2047	One-time payment for the entire lease term
3	Road No. 7, Lien Chieu Industrial Park, Hai Van Ward, Da Nang City	Sai Gon - Da Nang Investment Joint Stock Company (Contract No. 02/2010)	50,379.4	Construction of a factory for manufacturing bicycle and motorcycle tires	From May 14, 2010, to December 12, 2046	One-time payment for the entire lease term
4	Plot G, Road No. 3, Lien Chieu Industrial Park, Hai Van Ward, Da Nang City	Sai Gon - Da Nang Investment Joint Stock Company (Contract No. 03/2013)	4,000	Construction of a mechanical workshop and mold	From November 1, 2012, to December 12, 2046	One-time payment for the entire lease term

No	Location	Lessor	Area (m ²)	Purpose of use	Lease term	Payment method for rent
5	Plot M2, Road 6, Lien Chieu Industrial Park, Hai Van Ward, Da Nang City	Ha Bac Co., Ltd (Contract No. 2511/2016)	47,295.4	Finished goods warehouse, office	From June 21, 2016, to December 12, 2046	One-time payment for the entire lease term

b) Materials for processing

Category	Quantity unit	Quality	Value VND
Outsourced materials			
Tire manufacturing mold	10	Good	395,863,720

c) Foreign currencies

	30/06/2025	01/01/2025
USD	222,532.50	798,118.08
EUR	226.80	237.03
SGD	235.05	235.05

d) Doubtful debts written-off

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Doubtful debts written-off	2,756,255,035	2,756,255,035

24 TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 VND
Revenue from the sale of automobile tires, inner tubes	2,353,618,827,426	2,074,699,467,382
Revenue from the sale of motorcycle tires, inner tubes	157,154,931,935	195,097,573,497
Revenue from the sale of bicycle tires and inner tubes	137,668,541,611	140,873,276,501
Revenue from the sale of technical rubber	3,616,272,101	3,839,061,433
Revenue from the sale of materials and by-products	2,010,004,585	1,460,263,488
Other revenue	938,202,785	1,081,901,878
	2,655,006,780,443	2,417,051,544,179
In which: Revenue from related parties (Detailed in Note 39)	404,415,000	413,558,144

25 REVENUE DEDUCTIONS

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Trade discounts	95,549,973,472	79,008,765,073
Sale returns	685,543,442	554,704,849
Sale discounts	1,674,732,162	-
	97,910,249,076	79,563,469,922

26 COST OF GOODS SOLD

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Cost of goods sold for automobile tires, inner tubes	2,039,441,031,620	1,661,594,004,840
Cost of goods sold for motorcycle tires , inner tubes	128,390,192,340	154,543,630,496
Cost of goods sold for bicycle tires and inner tubes	116,370,847,951	110,805,681,050
Cost of goods sold for technical rubber	1,653,800,488	1,954,958,666
Cost of goods sold for materials and by-products	1,628,625,278	735,904,869
Provision for devaluation of inventories	(15,819,431,950)	(28,480,021,684)
Others	214,447,817	137,479,847
	2,271,879,513,544	1,901,291,638,084
In which: Purchase from related parties		
Total purchase value:	-	38,737,125,184
(Detailed in Note 39)		

27 FINANCIAL INCOME

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Interest income	1,381,428,773	5,215,030,674
Gain on foreign exchange differences in the period	19,099,637,152	21,302,702,138
Gain on foreign exchange difference from period-end revaluation	8,965,197,296	4,505,680,106
	29,446,263,221	31,023,412,918

28 FINANCIAL EXPENSES

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Interest expenses	19,233,114,103	7,710,356,880
Payment Discounts and Interest on Deferred Sales	9,407,023,014	10,165,939,930
Loss on exchange difference in the period	8,503,849,757	5,922,631,262
Provision for Loss on Financial Investments	(343,823,121)	(444,882,865)
	36,800,163,753	23,354,045,207

29 SELLING EXPENSES

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Raw materials	1,095,904,275	1,451,170,253
Labour expenses	16,568,072,561	14,583,083,856
Depreciation expenses	1,141,074,669	1,128,941,696
Provision for product warranty	4,941,292,752	2,505,254,125
Expenses of outsourcing services	136,429,729,060	141,927,914,126
Other expenses in cash	32,009,857,462	83,958,096,632
	192,185,930,779	245,554,460,688

30 GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Raw materials	2,114,673,058	1,697,563,662
Labour expenses	24,318,030,662	23,303,640,209
Depreciation expenses	617,393,230	978,180,333
Provision expenses	592,656,109	571,179,435
Expenses of outsourcing services	4,233,607,024	5,522,841,465
Other expenses in cash	5,188,231,002	9,470,216,863
	37,064,591,085	41,543,621,967

31 OTHER EXPENSES

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Support for the "Eliminating Temporary and Dilapidated Houses" Program in Da Nang City	500,000,000	-
Sponsorship for the "Greening Truong Sa" Program	-	300,000,000
Others	7,371,249	943,587,865
	507,371,249	1,243,587,865

32 CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 VND
Total profit before tax	48,144,773,266	155,536,536,829
Increase	15,146,404,047	4,154,426,194
- Realized foreign exchange gains from prior year-end revaluation recognized in the current year	14,745,719,755	2,519,315,304
- Other upward adjustments	400,684,292	1,635,110,890
Decrease	30,265,048,604	15,072,811,042
- Unrealized foreign exchange losses at prior year-end	-	1,030,929,173
- Unrealized foreign exchange gains at year-end	11,518,951,552	4,522,379,455
- Trade discounts from the previous year realized in the current year	18,744,217,506	9,275,195,673
- Other downward adjustments	1,879,546	244,306,741
Taxable income	33,026,128,709	144,618,151,981
Current CIT expense (tax rate 20%)	6,605,225,741	28,923,630,396
Adjustment of tax expenses from previous year to current period	-	61,896,000
Tax payable at the beginning of the year	14,129,957,909	27,299,820,106
Tax paid in the period	(14,130,333,817)	(36,220,597,864)
Corporate income tax payable at the end of the period	6,604,849,833	20,064,748,638

33 BASIC EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the Company are calculated as follows:

	The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 (adjusted) VND
Net profit after tax	41,539,547,525	126,612,906,433
Profit distributed to common shares	41,539,547,525	126,612,906,433
Weighted Average Number of Ordinary Shares Outstanding During the Period (i)	154,429,283	154,429,283
Basic earnings per share	269	820

The company has not planned to make any distribution to Bonus and welfare fund, bonus for the Board of Directors from the net profit after tax at the date of preparing the Interim Financial Statements.

As at 30 June 2025, the Company does not have shares with dilutive potential for earnings per share.

- (i) The weighted average number of ordinary shares outstanding for the current and prior periods has been retrospectively adjusted to include 35,636,678 new shares issued under the plan approved by Resolution No. 09/NQ-ĐHĐCĐ dated 25 April 2025 of the Annual General Meeting of Shareholders in 2025 and Resolution No. 14/NQ-DRC-HĐQT dated 13 June 2025 of the

Board of Directors regarding the issuance of shares to increase charter capital from owners' equity (see Note 37).

34 BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Raw materials	1,839,852,523,154	1,479,073,073,310
Labour expenses	192,270,507,570	197,572,769,377
Depreciation expenses	63,334,674,777	52,008,969,827
Provisions	5,533,948,861	3,076,433,560
Expenses of outsourcing services	198,000,650,134	229,086,738,307
Other expenses in cash	91,836,068,417	173,872,887,929
	2,390,828,372,913	2,134,690,872,310

35 ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE INTERIM STATEMENT OF CASH FLOWS

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Proceeds from borrowings during the period		
Proceeds from ordinary contracts	2,252,632,670,476	1,662,524,927,755
Actual repayments on principal during the year		
Repayment on principal from ordinary contracts	2,130,688,929,657	1,557,482,604,431
Principal Repayment of Finance Lease Liabilities	398,504,574	762,854,574

36 OTHER INFORMATIONS

The information related to land lease contracts No. 08/2007, 07/2009, 02/2010, and 03/2013 is detailed in Note 23a between the Company (DRC) and Saigon - Da Nang Investment Joint Stock Company (SDN) - the entity that signed the land lease contract with the People's Committee of Da Nang City and subleases the land to enterprises in Lien Chieu Industrial Park, as follows:

From 2015 to 2020, SDN sent official letters and notifications to DRC and other enterprises in Cluster II regarding adjustments to land lease rates, management fees, and infrastructure usage fees in Lien Chieu Industrial Park. Specifically, on June 26, 2020, SDN issued Notification No. 255/2020/TB-SDN/TCKT on the new land lease rates and infrastructure fees in Lien Chieu Industrial Park that DRC must pay. Accordingly, the land lease rate increased from VND 4,830/m²/year to VND 6,300/m²/year (land lease in 2016) and to VND 12,600/m²/year (land lease from 2017 to 2020), while the new infrastructure usage fee was VND 8,000/m²/year (from 2016 to 2020). The total amount payable for the difference in land lease and infrastructure fees under the new rates is VND 11.5 billion (including VAT and late payment interest). However, the unilateral change of the land lease rate and infrastructure fees by SDN has not yet been agreed upon by SDN, DRC, and the enterprises in Cluster II.

The People's Committee of Da Nang City and the Management Board of Da Nang Industrial Parks and Export Processing Zones sent official letters requesting SDN and the enterprises in Cluster II to reach an agreement on the land lease rates and recommended that SDN continue negotiations to adjust the land lease and infrastructure usage fees in compliance with legal decisions. It was also noted that consideration should be given to ongoing projects and projects that contribute significantly to the city's budget. In the event that an agreement cannot be reached, it was suggested that the matter be brought to court for resolution.

As of 30 June 2025, the parties have not yet completed the negotiation process, and the Company still does not agree to recognize the obligation for the difference in land lease and infrastructure fees as notified by SDN above.

37 SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

On 13 June 2025, the Company's Board of Directors issued Resolution No. 14/NQ-DRC-BOD approving the implementation of the plan to issue shares to increase charter capital from owner's equity and the treatment of fractional shares under the issuance plan approved in Resolution No. 09/NQ-GMS dated 25 April 2025 of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders. Accordingly:

- Number of shares to be issued: 35,637,781 ordinary shares, with a total par value of VND 356,377,810,000;
- Targeted investors: existing shareholders of the Company;
- Exercise ratio: 10:3;
- Source of funds: development investment fund and the reserve fund for charter capital supplement;
- Implementation period: in Quarter III-IV of 2025, after the State Securities Commission confirms receipt of the complete set of documents for the share issuance from owner's equity.

On 04 July 2025, the Ho Chi Minh City Stock Exchange issued Notice No. 1229/TB-SGDHCM regarding the record date to finalize the shareholder list entitled to receive shares issued to increase charter capital from owner's equity. Accordingly, the ex-rights date was 23 July 2025 and the record date was 24 July 2025.

On 30 July 2025, the Company issued Report No. 679/DRC-TK on the results of the share issuance to increase charter capital from owner's equity. As reported, a total of 35,636,678 shares were distributed to 7,486 shareholders.

The Company is currently carrying out procedures for the depository registration of the newly issued shares and updating charter capital information in the Enterprise Registration Certificate.

Except for the above-mentioned events, there were no significant events occurring after the end of the interim accounting period that require adjustments to or disclosures in the interim financial statements.

38 SEGMENT REPORTING

a) Under business fields

The Company primarily operates in the production and business of rubber tire and inner tube products, with other activities accounting for an insignificant proportion. Therefore, the Company does not prepare segment reports by business area.

b) Under geographical areas

	Domestic VND	Export VND	Total VND
Net revenue from sales to external customers	873,337,901,072	1,683,758,630,295	2,557,096,531,367
Segment assets	205,316,181,322	992,502,122,463	1,197,818,303,785
Unallocated Assets			3,162,150,716,360
The total cost of acquisition of fixed assets			32,678,837,098

39 TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List and relations between related parties and the Company are as follows:

Related parties	Relation
Vietnam National Chemical Group	Parent company
Philips Carbon Black Vietnam Joint Stock Company	Investee Company
Sao Vang Rubber Joint Stock Company	Under the Same Parent Company
Tin Thanh Group Joint Stock Company	A company represented by a member of the Company's Board of Management as its legal representative (no longer a related party as of April 24, 2024)
Members of the Board of Management, Board of Directors, Board of Supervisors, other managers of	Key management member of the Company

In addition to the information with related parties presented in the above Notes, during the period, the Company has transactions with related parties as follows:

	The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 VND
Sales of goods and rendering of services	404,415,000	413,558,144
Sao Vang Rubber Joint Stock Company	404,415,000	-
Tin Thanh Group Joint Stock Company	-	413,558,144
Purchase of goods and services	-	38,737,125,184
Tin Thanh Group Joint Stock Company	-	38,737,125,184
Dividends paid	29,999,679,000	71,999,229,600
Vietnam National Chemical Group	29,999,679,000	71,999,229,600

Terms and Conditions of Transactions with Related Parties

The transactions for purchasing goods and services from Tin Thanh Group Joint Stock Company ("Tin Thanh") are conducted under warehouse leasing contracts and high-pressure saturated steam purchases. Specifically, the Company leases warehouse space from Tin Thanh to store finished products for a lease term of 5 years and purchases high-pressure saturated steam as needed to support production activities. The terms and prices of these transactions are carried out in the same manner as transactions with other non-related suppliers of the Company.

For other transactions with other related parties, the prices and terms are similar to those applied to transactions with non-related parties.

Remuneration, salaries and other income of members of the Board of Directors, General Director, Supervisory Board and other managers are as follows:

	Position	The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 VND
Mr Nguyen Xuan Bac	Chairman of the Board of Directors	92,000,000	86,000,000
Mr Le Hoang Khanh Nhut	Member of the Board of Directors and General Director	717,190,930	782,300,000
Mrs Nguyen Thi Bich Thuy	Member of the Board of Directors	76,500,000	72,000,000
Mr Ha Phuoc Loc	Member of the Board of Directors and Deputy General Director	636,413,817	668,714,639
Mr Nguyen Huy Hieu	Member of the Board of Directors	76,500,000	72,000,000
Mr Nguyen Van Hieu	Member of the Board of Directors	76,500,000	72,000,000
Mr Pham Ngoc Phu	Member of the Board of Directors	66,500,000	15,000,000
Mr Tran Dinh Quyen	Member of the Board of Directors (Resigned on April 24, 2024)	-	57,000,000
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Deputy General Director	588,077,817	596,462,000
Ông Phạm Phong Thịnh	Deputy General Director	527,534,367	491,918,000
Ông Chu Quang Tuấn	Head of the Supervisory Board	324,610,792	331,624,000
Mr Truong Tuan Nghia	Member of the Supervisory Board (Appoint on April 25, 2025)	13,000,000	-
Mrs Nguyen Thi Van Hoa	Member of the Supervisory Board (Resigned on April 25, 2025)	38,000,000	43,500,000
Mrs Truong Thi Hong Hoa	Member of the Supervisory Board	200,311,771	206,703,000
Mrs Tran Thi My Le	Chief Accountant	530,472,943	554,515,000

In addition to the above related parties' transactions, other related parties did not have any transactions during the period and have no balance at the end of the period with the Company.

40 COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on the Interim Statement of Financial Position and corresponding Notes are taken from the Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024, which was audited by AASC Auditing Firm Company Limited. The comparative figures on the Interim Statement of income, Interim Statement of Cash flows and corresponding Notes are taken from the Interim Financial Statements which have been reviewed for the period from 01/01/2024 to 30/06/2024.


Le Thi Le Thu
Preparer


Tran Thi My Le
Chief Accountant


Le Hoang Khanh Nhut
General Director
Danang, 07 August 2025